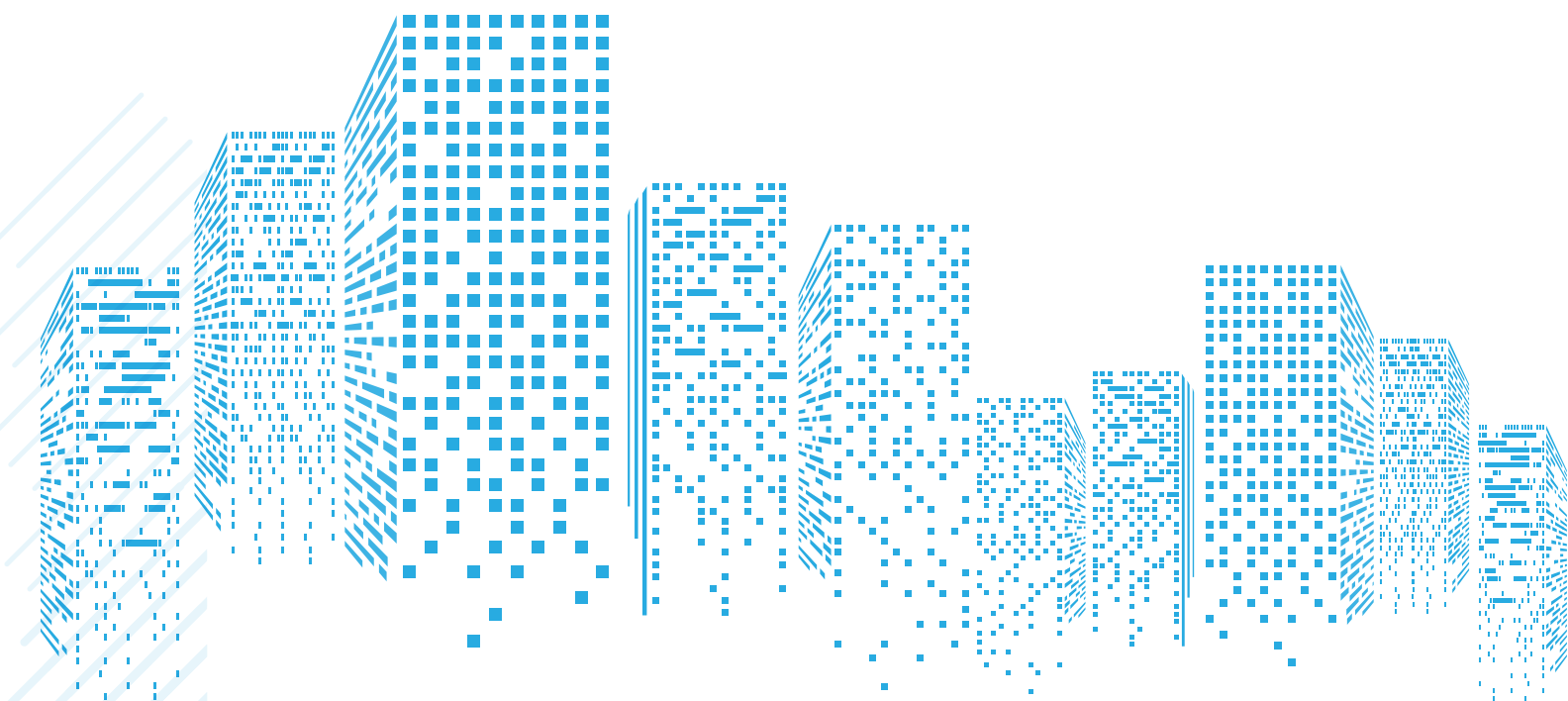


Reetech

*Chất lượng Không khí
Chất lượng Sống*

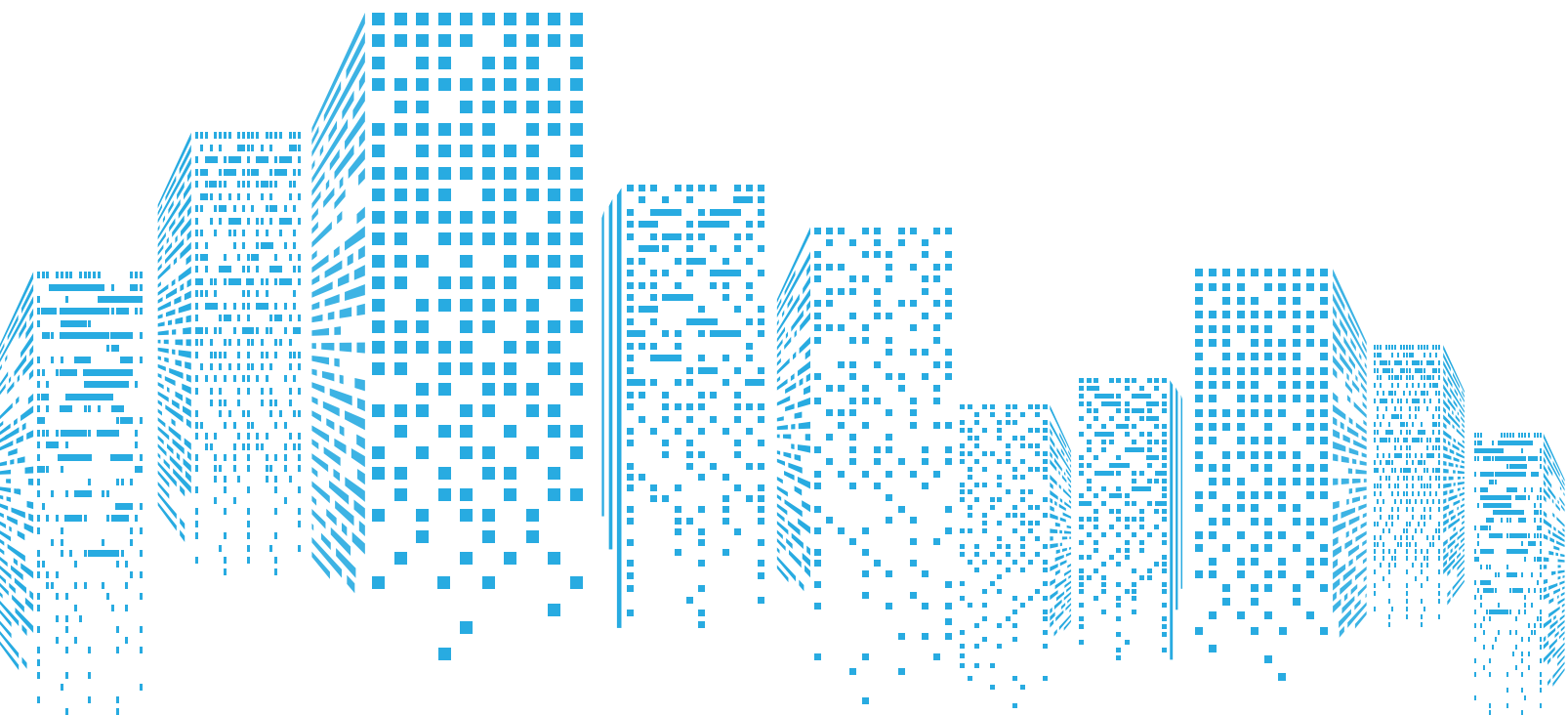
HỆ THỐNG ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ CÔNG NGHỆ TIẾT KIỆM ĐIỆN

RMV **INVERTER**
REETECH MULTI VARIABLE System



MỤC LỤC

	Trang
Phần 1 - Tổng quan hệ thống	03 - 08
Phần 2 - Các đặc tính ưu việt	09 - 19
Phần 3 - Thông số kỹ thuật	20 - 39
Dàn lạnh	21 - 31
Bộ xử lý không khí tươi	32
Bộ thu hồi nhiệt	33
Dàn nóng	34
Phần 4 - Hướng dẫn thiết kế	35 - 39



PHẦN 1 - TỔNG QUAN HỆ THỐNG

RMV-V là hệ thống Điều Hòa Không Khí một dàn nóng kết hợp linh hoạt với nhiều dàn lạnh, có khả năng tự động điều chỉnh công suất theo tải thực tế. RMV-V được thiết kế với hệ thống điều khiển thông minh sử dụng máy nén và động cơ quạt dàn nóng loại DC Inverter kết hợp với loại môi chất hiệu suất cao R410A, phát huy tối đa hiệu suất hệ thống – tiết kiệm điện năng.

RMV-V đáp ứng được hầu hết các yêu cầu về điều hòa không khí cho: khách sạn, trường học, cao ốc văn phòng, bệnh viện, biệt thự, trung tâm thương mại, trung tâm thể dục thể thao, nhà ga, sân bay, nhà xưởng, các công trình công cộng...

Thế hệ RMV-V vượt trội:

- ★ Hoạt động êm.
- ★ Hiệu suất cao, tiết kiệm điện.
- ★ Công suất dàn nóng tới 246KW.
- ★ Điều khiển đơn giản, thông minh.
- ★ Hệ thống làm việc với độ tin cậy cao.
- ★ Kết nối dạng mô-đun, lắp đặt và bảo trì dễ dàng.
- ★ Gửi tin nhắn tới điện thoại di động khi hệ thống gặp sự cố.
- ★ Chủng loại dàn lạnh đa dạng, dải công suất từ 2.2KW đến 56.0KW.
- ★ Duy trì nhiệt độ phòng ổn định tạo sự thoải mái cho người sử dụng.
- ★ Trong nhiều trường hợp, hệ thống cho phép thiết kế vượt tải 130%.
- ★ Thiết lập web server cho máy tính, độc lập điều khiển và giám sát hệ thống từ xa.





NHẬN DẠNG MODEL

RMV-V280-C5A

Loại ga

A: R410A

Mã số thiết kế

C5 : Loại DC Inverter toàn phần
(toàn bộ máy nén inverter,
công suất kết hợp **88HP**)

Dàn lạnh

G1 : Gắn trần 1 hướng thổi

G2 : Gắn trần 2 hướng thổi

G4 : Gắn trần 4 hướng thổi

T : Treo tường

U : Đặt sẵn hoặc gắn áp trần

EA : Âm trần gắn ống gió áp suất thấp

E : Âm trần gắn ống gió áp suất trung bình

H : Âm trần gắn ống gió áp suất cao

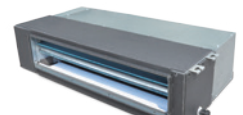
P : Xử lý không khí tươi

Công suất lạnh (x 100W)

V: Hệ thống biến tần (DC Inverter)

Hệ thống máy lạnh multi Reetech

DÀN LẠNH

Loại	Model / kW	Loại	Model / kW
Gắn trần 1 hướng thổi 	RMV-V28G1-C5A/2.8 RMV-V36G1-C5A/3.6 RMV-V45G1-C5A/4.5 RMV-V56G1-C5A/5.6 RMV-V63G1-C5A/3.6 RMV-V71G1-C5A/7.1	Gắn trần đa hướng thổi (loại nhỏ gọn) 	RMV-V22G4-C5A/2.2 RMV-V28G4-C5A/2.8 RMV-V36G4-C5A/3.6 RMV-V45G4-C5A/4.5
Gắn trần 2 hướng thổi 	RMV-V45G2-C5A/4.5 RMV-V56G2-C5A/5.6 RMV-V63G2-C5A/3.6 RMV-V71G2-C5A/7.1 RMV-V90G2-C5A/9.0 RMV-V100G2-C5A/10.0 RMV-V112G2-C5A/11.2 RMV-V125G2-C5A/12.5 RMV-V140G2-C5A/14.0	Gắn trần đa hướng thổi 	RMV-V28G4-C5A/2.8 RMV-V36G4-C5A/3.6 RMV-V45G4-C5A/4.5 RMV-V50G4-C5A/5.0 RMV-V56G4-C5A/5.6 RMV-V71G4-C5A/7.1 RMV-V80G4-C5A/8.0 RMV-V90G4-C5A/9.0 RMV-V100G4-C5A/10.0 RMV-V112G4-C5A/11.2 RMV-V125G4-C5A/12.5 RMV-V140G4-C5A/14.0 RMV-V160G4-C5A/16.0
Treo tường 	RMV-V22T-C5A/2.2 RMV-V28T-C5A/2.8 RMV-V36T-C5A/3.6 RMV-V45T-C5A/4.5 RMV-V56T-C5A/5.6 RMV-V71T-C5A/7.1		
Âm trần gắn ống gió áp suất thấp 	RMV-V22EA-C5A/2.2 RMV-V28EA-C5A/2.8 RMV-V36EA-C5A/3.6 RMV-V45EA-C5A/4.5 RMV-V56EA-C5A/5.6 RMV-V71EA-C5A/7.1	Âp trần hoặc đặt sàn 	RMV-V45U-C5A/4.5 RMV-V56U-C5A/5.6 RMV-V71U-C5A/7.1 RMV-V80U-C5A/8.0 RMV-V90U-C5A/9.0 RMV-V112U-C5A/11.2 RMV-V140U-C5A/14.0 RMV-V160U-C5A/16.0
Âm trần gắn ống gió áp suất trung bình 	RMV-V71E-C5A/7.1 RMV-V80E-C5A/8.0 RMV-V90E-C5A/9.0 RMV-V100EC5A/10.0 RMV-V120E-C5A/12.0 RMV-V150E-C5A/15.0	Âm trần gắn ống gió áp suất cao 	RMV-V71H-C5A/7.1 RMV-V80H-C5A/8.0 RMV-V90H-C5A/9.0 RMV-V100H-C5A/10.0 RMV-V120H-C5A/12.5 RMV-V150H-C5A/15.0 RMV-V200H-C5A/20.0 RMV-V250H-C5A/25.0 RMV-V280H-C5A/28.0 RMV-V450H-C5A/45.0 RMV-V560H-C5A/56.0
Bộ xử lý không khí tươi 	RMV-V140P-C5A/14.0 RMV-V224P-C5A/22.4 RMV-V280P-C5A/28.0 RMV-V450P-C5A/45.0 RMV-V560P-C5A/56.0		



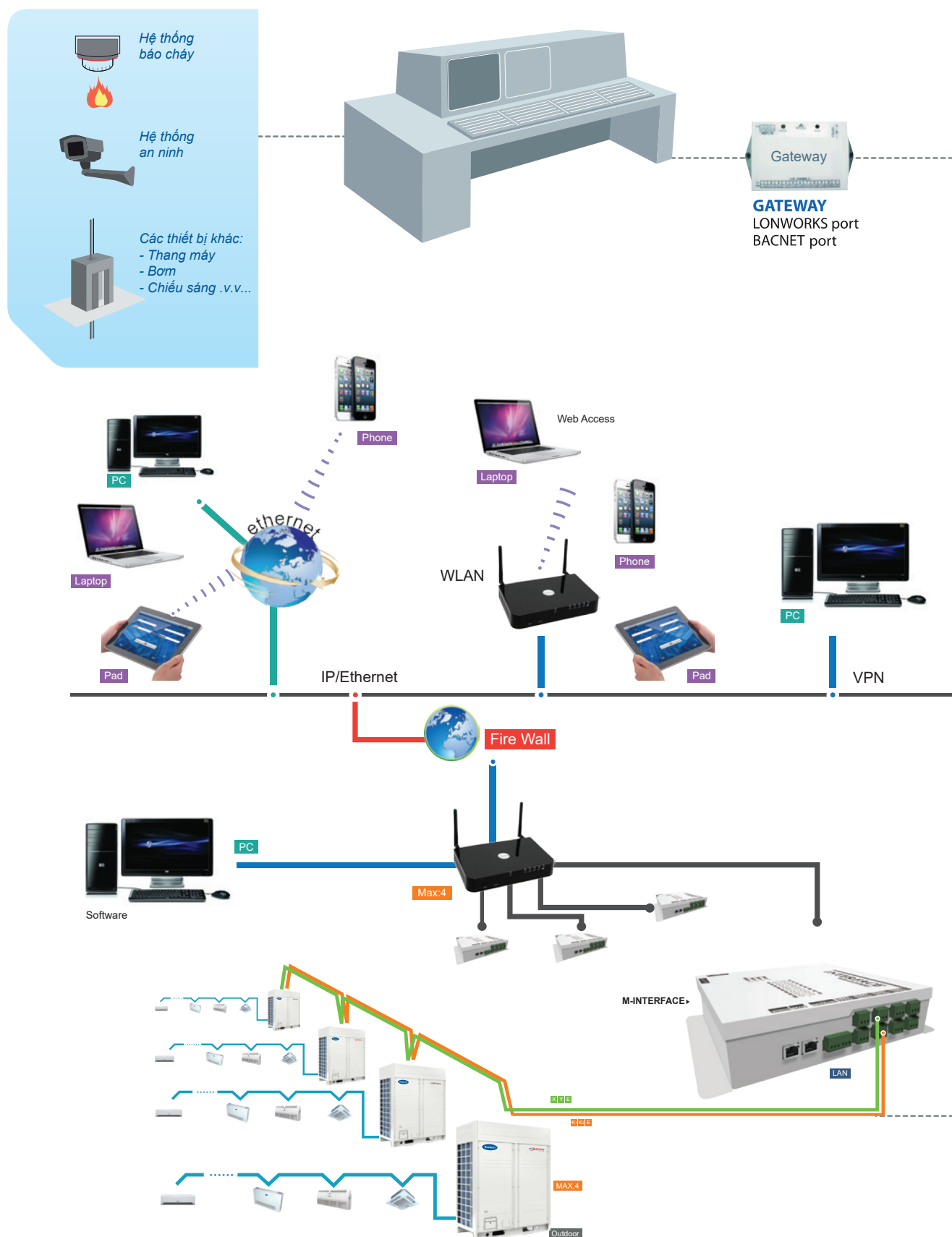
DÀN NÓNG

Dàn nóng	Model	HP	Số Máy Nén	Mô-đun kết hợp								Dàn lạnh		
				8 HP	10 HP	12 HP	14 HP	16 HP	18 HP	20 HP	22 HP	kết nối (cái)	Làm lạnh	Sưởi ấm
	RMV-V252-C5A	8	1	1								13	25.2	27
	RMV-V280-C5A	10	1		1							16	28	31.5
	RMV-V335-C5A	12	1			1						20	33.5	37.5
	RMV-V400-C5A	14	2				1					23	40	45
	RMV-V450-C5A	16	2					1				26	45	50
	RMV-V500-C5A	18	2						1			29	50	56
	RMV-V560-C5A	20	2							1		33	56	63
	RMV-V615-C5A	22	2								1	36	61.5	69
	RMV-V670-C5A	24	2			2						39	67	75
	RMV-V730-C5A	26	3		1			1				43	73	81.5
	RMV-V780-C5A	28	3		1				1			46	78	87.5
	RMV-V840-C5A	30	3		1					1		50	84	94.5
	RMV-V895-C5A	32	3		1						1	53	89.5	100.5
	RMV-V950-C5A	34	3			1					1	56	95	106.5
	RMV-V1000-C5A	36	4						2			59	100	112
	RMV-V1065-C5A	38	4					1			1	63	106.5	119
	RMV-V1115-C5A	40	4						1		1	64	111.5	125
	RMV-V1175-C5A	42	4							1	1	64	117.5	132
	RMV-V1230-C5A	44	4								2	64	123	138
	RMV-V1285-C5A	46	4			2					1	64	128.5	144
	RMV-V1345-C5A	48	5		1			1			1	64	134.5	150.5
	RMV-V1395-C5A	50	5		1				1		1	64	139.5	156.5
	RMV-V1455-C5A	52	5		1					1	1	64	145.5	163.5
	RMV-V1510-C5A	54	5		1						2	64	151	169.5
	RMV-V1565-C5A	56	5			1					2	64	156.5	175.5
	RMV-V1615-C5A	58	6						2		1	64	161.5	181
	RMV-V1680-C5A	60	6					1			2	64	168	188
	RMV-V1730-C5A	62	6						1		2	64	173	194
	RMV-V1790-C5A	64	6							1	2	64	179	201
	RMV-V1845-C5A	66	6								3	64	184.5	207
	RMV-V1900-C5A	68	6			2					2	64	190	213
	RMV-V1960-C5A	70	7		1			1			2	64	196	219.5
	RMV-V2010-C5A	72	7		1				1		2	64	201	225.5
	RMV-V2070-C5A	74	7		1					1	2	64	207	232.5
	RMV-V2125-C5A	76	7		1						3	64	212.5	238.5
	RMV-V2180-C5A	78	7			1					3	64	218	244.5
	RMV-V2230-C5A	80	8						2		2	64	223	250
	RMV-V2295-C5A	82	8					1			3	64	229.5	257
	RMV-V2345-C5A	84	8						1		3	64	234.5	263
	RMV-V2405-C5A	86	8							1	3	64	240.5	270
	RMV-V2460-C5A	88	8								4	64	246	276

Lưu ý: Ngoài ra có thể kết hợp 2 đến 4 mô-đun tùy chọn.

HỆ THỐNG ĐIỀU KHIỂN

HỆ THỐNG QUẢN LÝ TÒA NHÀ THÔNG MINH - BMS





Các loại điều khiển



Điều khiển cục bộ - Loại không dây

- Điều khiển cho từng dàn lạnh.
- Với các chức năng điều khiển tiêu chuẩn.



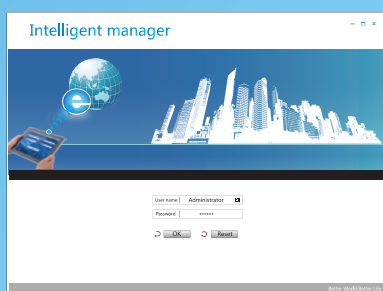
Điều khiển cục bộ - Loại có dây

- Điều khiển cho từng dàn lạnh.
- Với các chức năng điều khiển tiêu chuẩn.



Điều khiển trung tâm dàn lạnh

- Điều khiển 64 dàn lạnh
- Tra cứu, điều khiển chế độ hoạt động của các dàn lạnh.
- Chức năng khóa điều khiển cục bộ.
- Màn hình LCD xanh
- Hiển thị mã lỗi chuẩn, giúp sớm xác định nguyên nhân và vị trí lỗi.



RMV-SW4

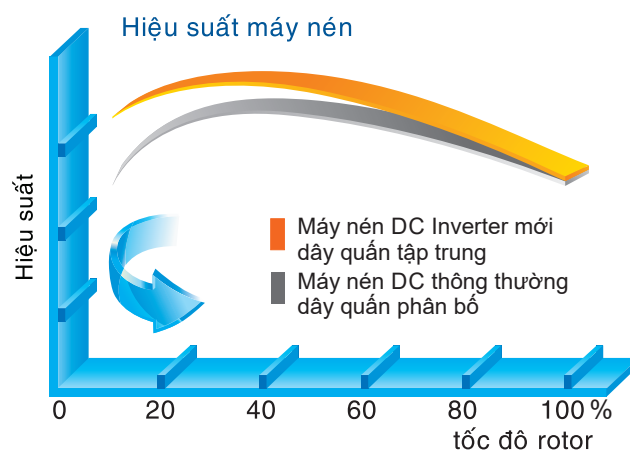
Phần mềm điều khiển qua máy tính

- Lưu trữ dữ liệu.
- Phân vùng hoạt động.
- Cài đặt lịch trình hoạt động.
- Điều khiển 1,024 dàn lạnh & 64 mô-đun dàn nóng.
- Cung cấp danh mục chi tiết tiền điện cho từng dàn lạnh. sử dụng.
- Hiển thị mã lỗi giúp sớm xác định nguyên nhân và vị trí lỗi. sát hệ thống từ xa
- Phân cấp điều khiển, phân cấp quản lý cho nhiều người (lựa chọn).
- Thiết lập web server cho máy tính độc lập điều khiển, giám
- Gửi tin nhắn tới điện thoại di động khi hệ thống gặp sự cố

Lưu ý: RMV-SW4 gồm phần mềm RMV-EC và bộ giao tiếp RMV-IM (01 tới 04 bộ). RMV-IM có thể kết nối điều khiển 64 dàn lạnh và 16 mô-đun (4 cụm) dàn nóng

PHẦN 2 - CÁC TÍNH NĂNG ƯU VIỆT

Toàn bộ máy nén DC Inverter hiệu suất cao, tiết kiệm điện năng.

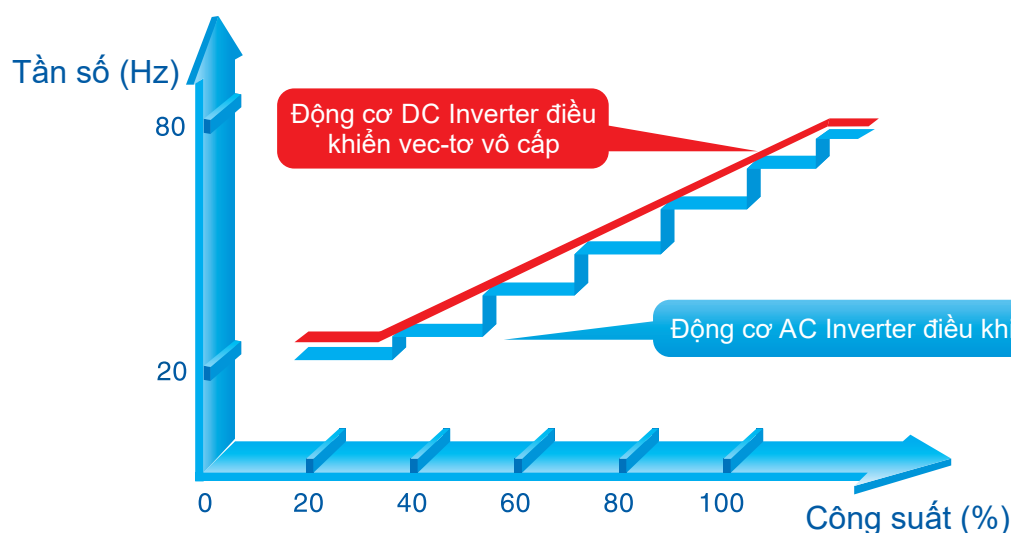


Toàn bộ động cơ quạt dàn nóng DC Inverter hiệu suất cao, tiết kiệm điện năng.

Động cơ **DC Inverter** quạt dàn nóng được điều khiển tốc độ theo nhiệt độ và áp suất hoạt động của hệ thống với mức tiêu thụ điện năng thấp nhất nhưng đạt hiệu quả cao nhất.

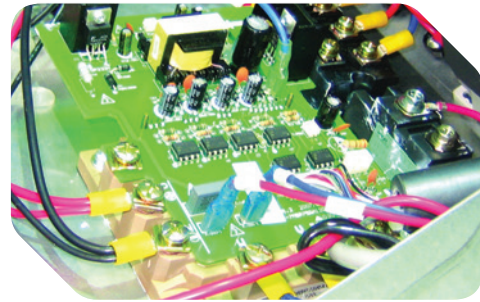


Với công nghệ điều khiển vec-tơ hệ thống có thể điều chỉnh tốc độ động cơ **DC Inverter** vô cấp với phạm vi rộng, phù hợp với công suất yêu cầu, tiết kiệm điện năng.

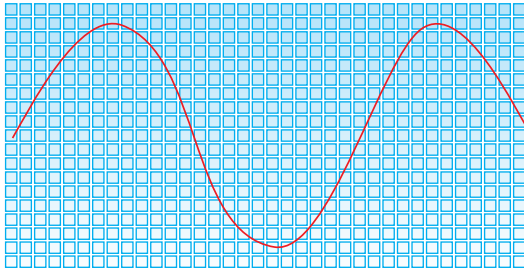




Công nghệ điều khiển vec-tơ
giúp động cơ hoạt động êm
và hiệu suất cao hơn

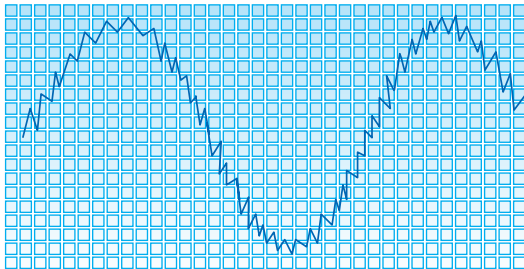


DC Inverter sóng hình sin trơn phẳng



Động cơ máy nén được điều khiển bằng dòng điện biến đổi từ sóng hình sin 180° trơn phẳng nên động cơ hoạt động êm & hiệu quả hơn.

AC Inverter sóng hình sin răng cưa

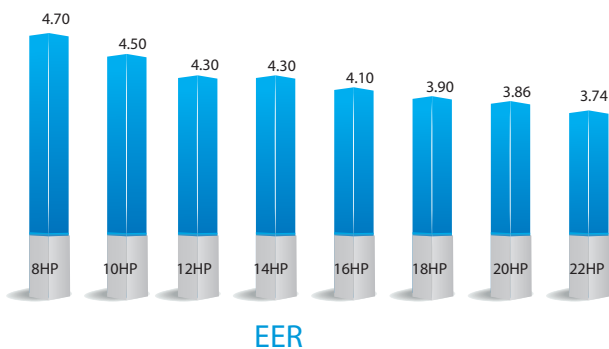


Động cơ máy nén thông thường được điều khiển bằng dòng điện biến đổi từ sóng hình sin răng cưa nên hiệu suất thấp.

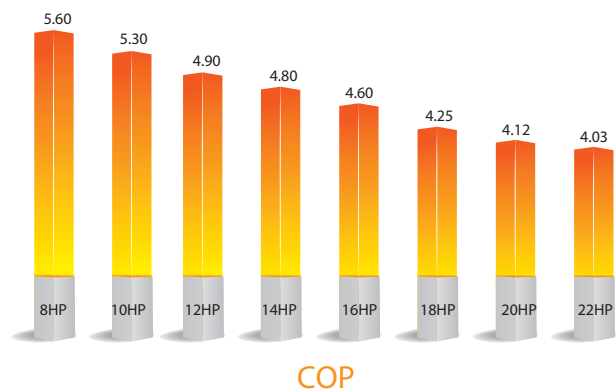
PCB điều khiển động cơ DC vô cấp

Hiệu suất máy nén DC Inverter cao hơn ~25% so với loại AC Inverter

Hiệu suất chế độ làm lạnh EER



Hiệu suất chế độ sưởi COP



Dàn nóng thiết kế tối ưu

Quạt 3D khí động học cải tiến

- Hiệu suất cao, quạt DC Inverter độ ồn thấp.
- Tự động điều chỉnh tốc độ theo nhiệt độ và áp suất ga hệ thống.
- Điều chỉnh áp suất gió theo không gian lắp đặt.

Vỏ sơn tĩnh điện cao cấp

- Vỏ dàn nóng được xử lý bề mặt đặc biệt và sơn tĩnh điện.
- Tăng khả năng chống ăn mòn.
- Bền với thời gian.

Máy nén DC Inverter

- Hiệu suất cao, tiết kiệm điện năng.

Dàn ngưng thiết kế mới

- Ống đồng xẻ rãnh bên trong, hiệu suất trao đổi nhiệt tăng 10%.
- Lá nhôm được phủ lớp hydrophilic chống ăn mòn, chịu được môi trường biển.

Rãnh vận chuyển.

- Các mô-đun được thiết kế phù hợp với xe nâng, có thể di chuyển máy đến vị trí lắp đặt một cách dễ dàng.

- Cân bằng dầu - Đảm bảo lượng dầu ổn định cho sự hoạt động của hệ thống máy nén.
- Cân bằng ga - Đảm bảo cân bằng áp suất hoạt động trong hệ thống ống của các mô-đun liên kết.
- Cân bằng phân phối - Đảm bảo lượng ga đến các dàn lạnh ổn định.

Lưu ý: Lắp đặt dàn nóng tại nơi có môi trường ăn mòn đặc biệt (Liên hệ với nhà sản xuất).

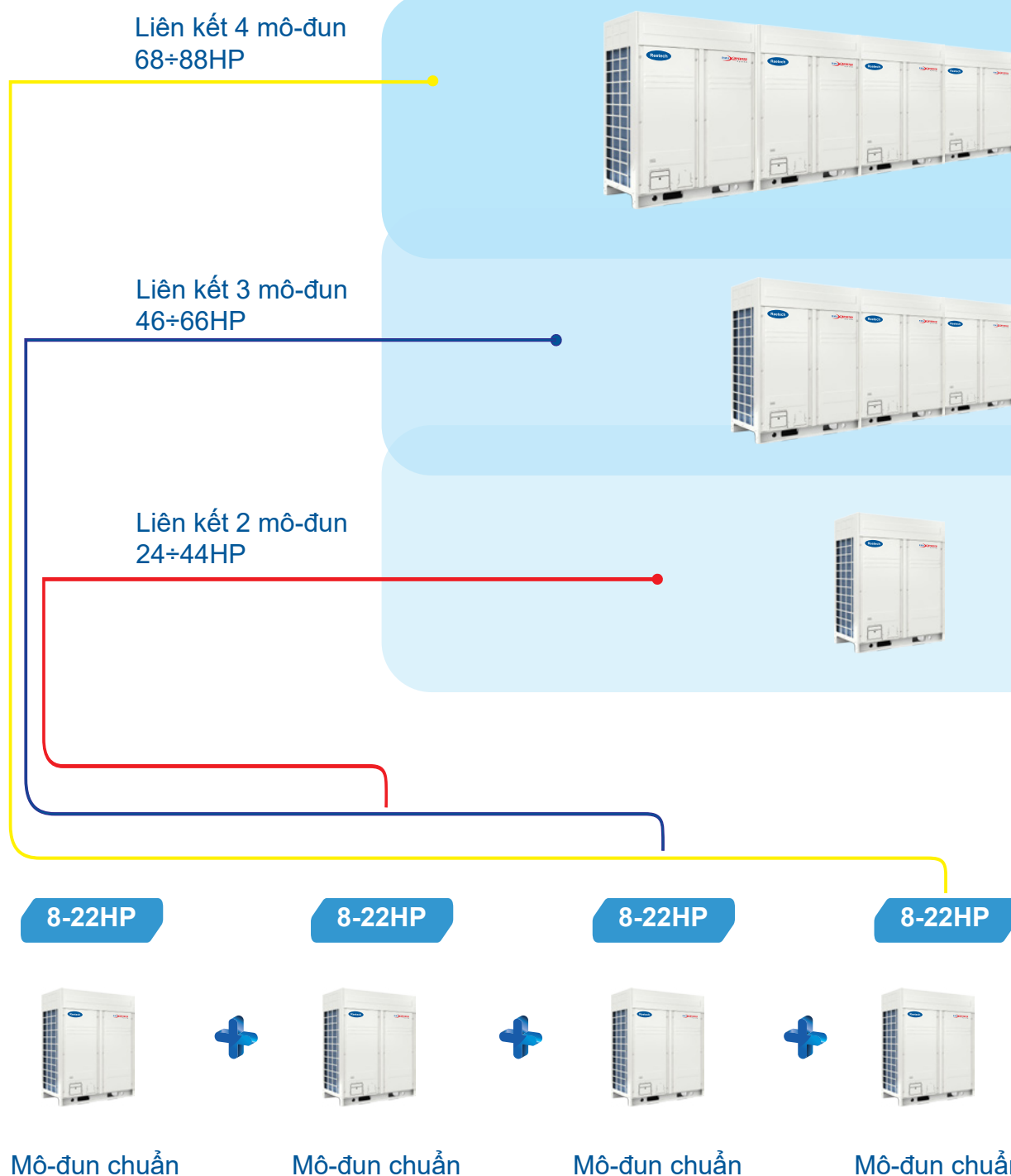


Liên kết mô-đun

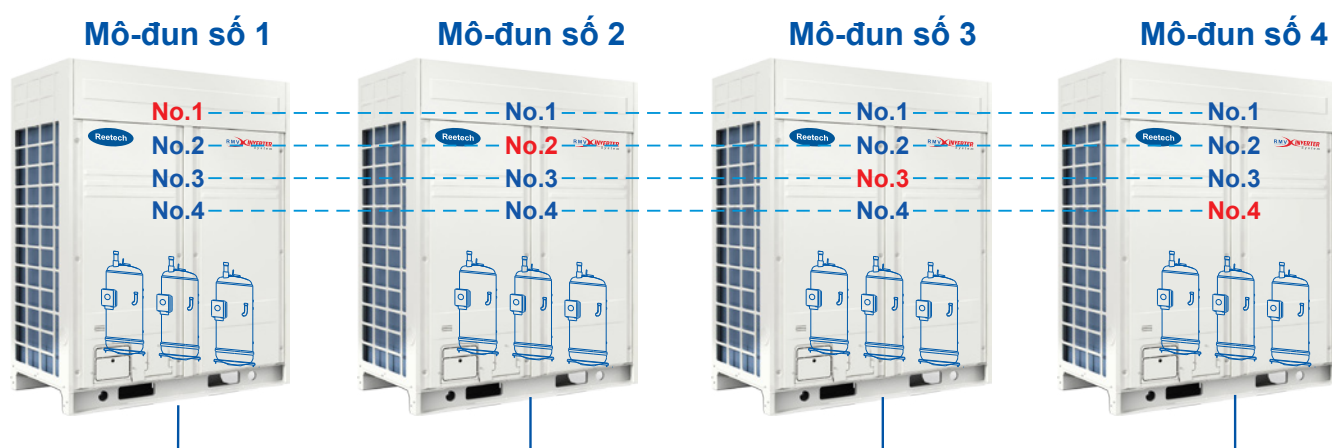
Liên kết dạng mô-đun linh hoạt

Gồm 6 mô-đun chuẩn 8; 10; 12; 14; 16; 18; 20 & 22HP.

Mỗi mô-đun đều có 1 hoặc tất cả máy nén DC Inverter nên việc điều chỉnh công suất hiệu quả theo tải thực tế.

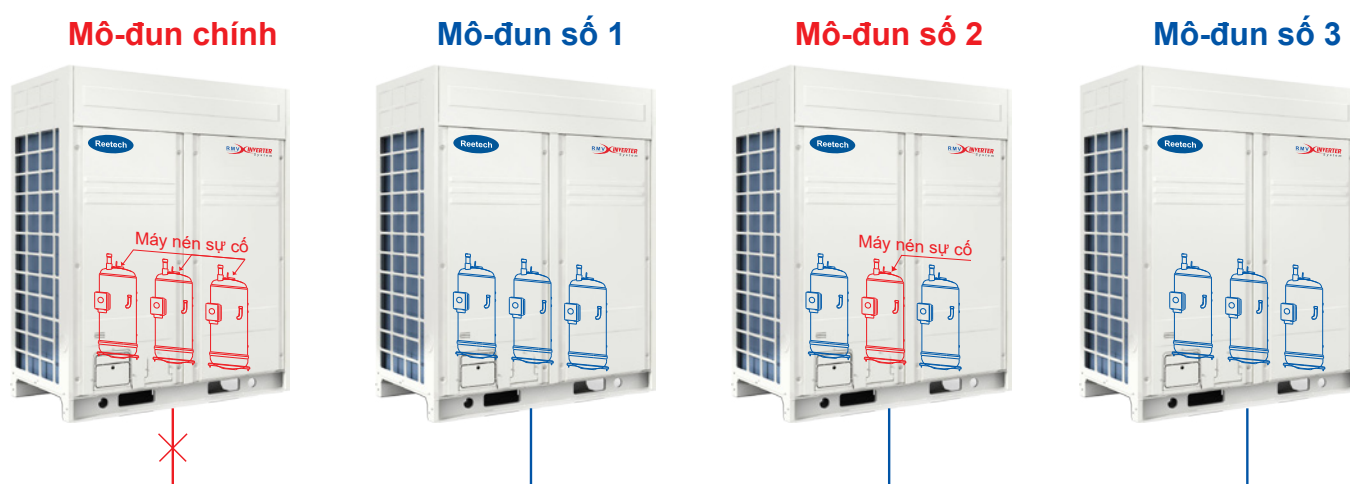


Kiểm soát hoạt động thông minh Các mô-đun hoạt động luân phiên



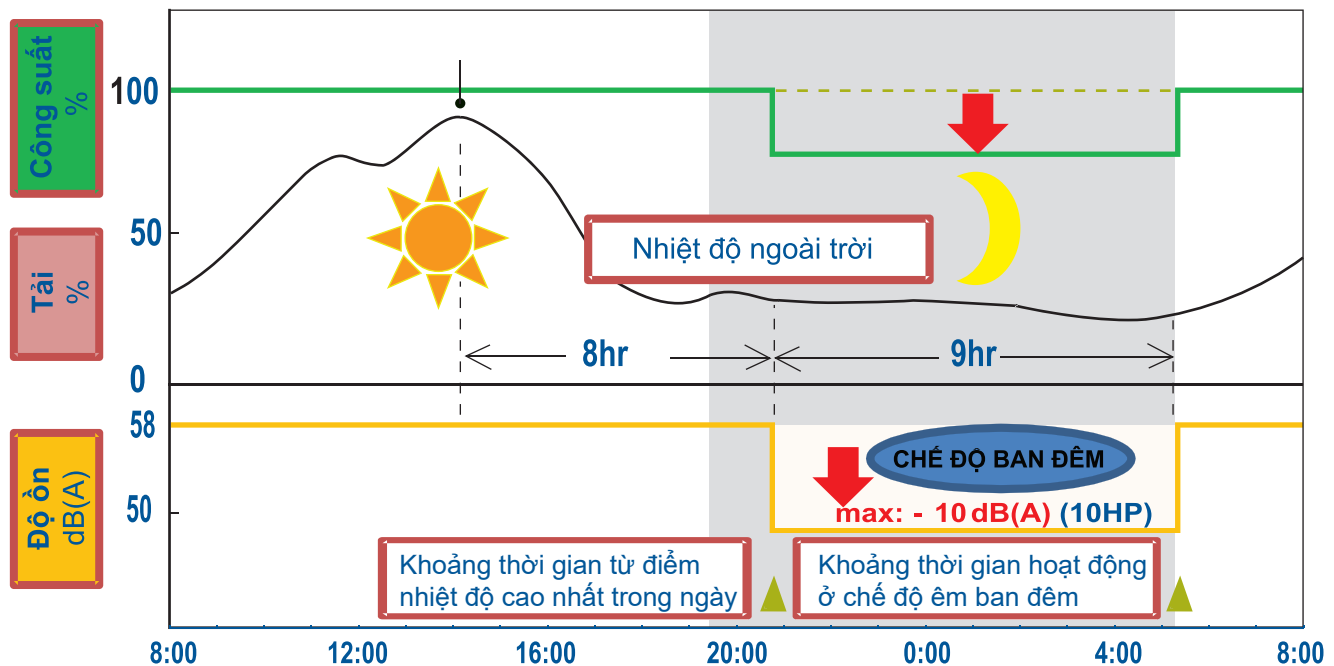
Các mô-đun trong cụm dàn nóng được điều khiển hoạt động luân phiên làm mô-đun chính, đảm bảo tuổi thọ máy nén và hệ thống hoạt động tin cậy.

Hoạt động của các mô-đun trong cụm dàn nóng khi xảy ra sự cố



Khi máy nén của mô-đun bị sự cố, các máy nén còn lại vẫn có thể hoạt động.
Khi mô-đun của cụm dàn nóng bị sự cố, các mô-đun còn lại vẫn có thể hoạt động.

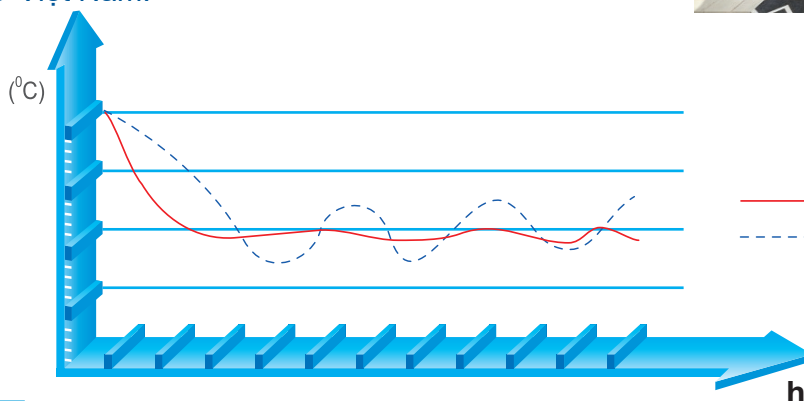
Chế độ vận hành êm vào ban đêm (Dàn nóng)



Hệ thống hoạt động thông minh với nhiều chương trình hoạt động êm vào ban đêm có thể giảm độ ồn hoạt động của dàn nóng xuống tới 46.8 dB(A) mang lại cảm giác thoải mái cho người sử dụng.

Giữ nhiệt độ phòng ổn định

- Van tiết lưu điện tử lắp cho từng dàn lạnh kết hợp với các cảm biến nhiệt độ nên hệ thống có thể duy trì nhiệt độ trong khoảng dung sai $\pm 0.5^{\circ}\text{C}$ so với $\pm 2^{\circ}\text{C}$ của các hệ thống điều hòa thông thường khác.
- Hệ thống được thiết kế với độ bay hơi ổn định ứng dụng bởi các công nghệ cân bằng làm tăng khả năng tách ẩm cho không gian điều hòa.
- Cùng với sự kết hợp chức năng tự động làm khô của dàn lạnh ngăn chặn sự phát triển của nấm mốc, vi khuẩn tạo không gian sạch mang lại cảm giác thoải mái, dễ chịu cho người sử dụng.
- Đặc biệt rất thích hợp cho vùng khí hậu nhiệt đới ẩm như ở Việt Nam.

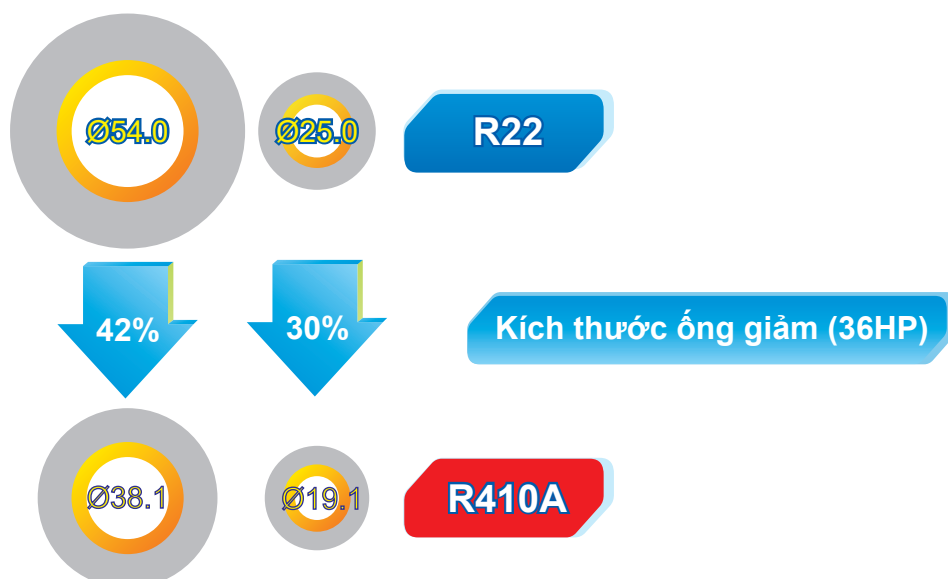


tạo cảm giác thoải mái

- Hệ thống RMV-V: $\pm 0.5^{\circ}\text{C}$
- - - - - Hệ thống thông thường: $\pm 2^{\circ}\text{C}$

Ống đồng kết nối hệ thống:

Hệ thống RMV-V sử dụng ga R410A do đó ống đồng kết nối được thiết kế nhỏ hơn, tiết kiệm chi phí đầu tư.



Đảm bảo tuổi thọ máy nén cao với công nghệ cân bằng dầu



Với công nghệ cân bằng dầu, lượng dầu duy trì trong máy nén luôn đảm bảo cho quá trình bôi trơn, tối ưu hóa hoạt động của máy nén và tăng tuổi thọ hệ thống. Quá trình tách dầu còn làm tăng khả năng trao đổi nhiệt cho toàn hệ thống.



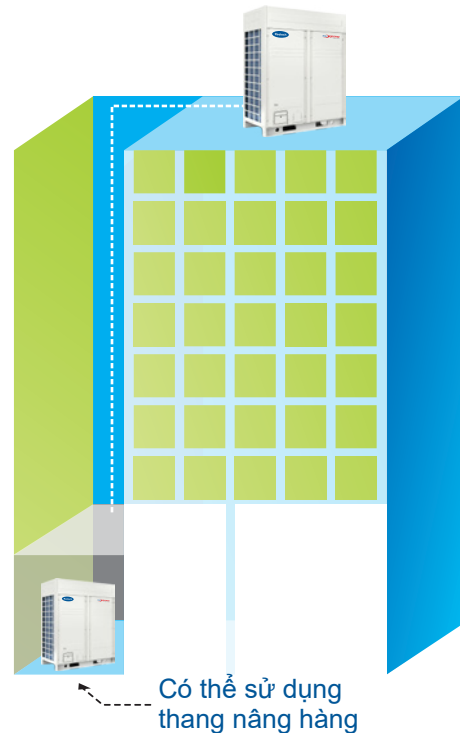
Phát huy tính cơ động:

Phát huy tối đa tính cơ động

- Các mô-đun có kết cấu gọn, nhẹ thuận tiện cho việc di chuyển và lắp đặt.
- Tiết kiệm diện tích tối đa cho việc lắp đặt dàn nóng.

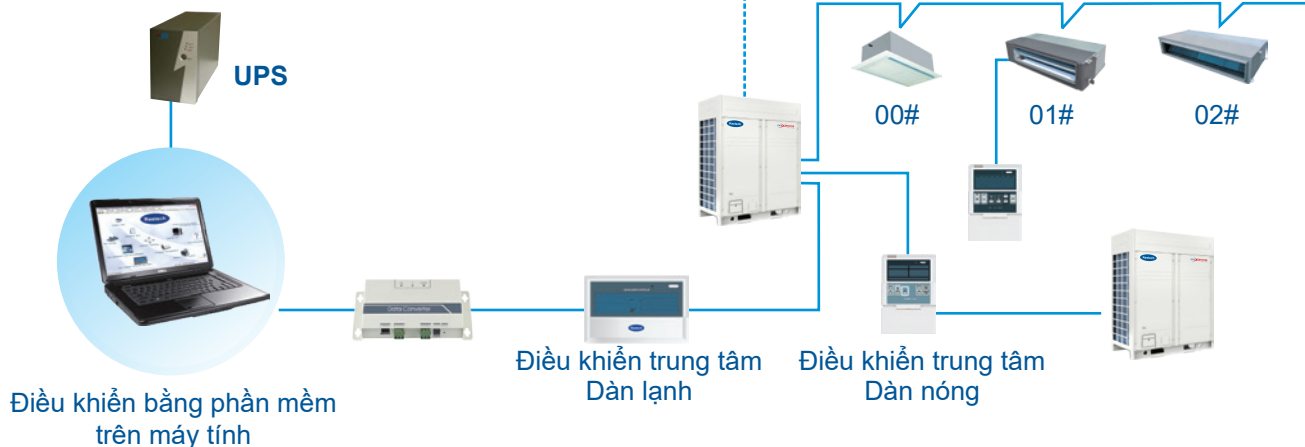


DÀN NÓNG
mô-đun 8HP-22HP



Hệ thống điều khiển đơn giản

- + Kết nối điều khiển đơn giản với duy nhất 1 hệ dây, điều khiển cho toàn bộ hệ thống.
- + Tự động cài đặt địa chỉ dàn lạnh.



Hiệu quả trong đầu tư

Đối với các công trình có hệ số làm việc không đồng thời cao, hệ thống cho phép thiết kế công suất dàn lạnh vượt 130% công suất dàn nóng.



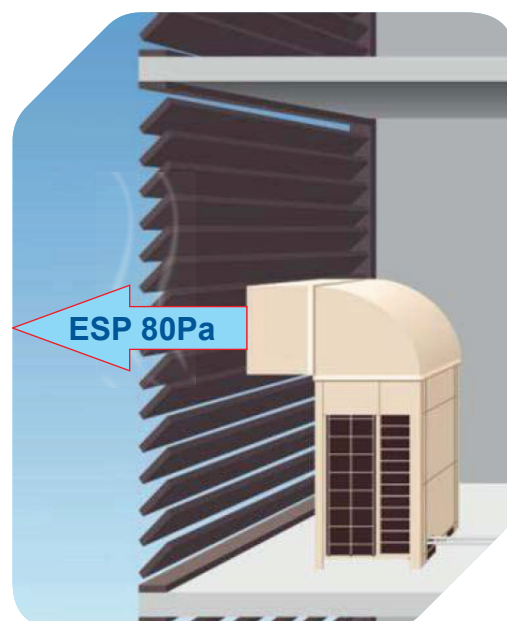
Chống tác nhân gây ăn mòn

- Dàn trao đổi nhiệt với lá nhôm được phủ lớp Hydrophilic - màu xanh chống ăn mòn đặc biệt.
- Vỏ dàn nóng bằng thép mạ kẽm, sơn tĩnh điện chuyên dụng.
- Tăng tuổi thọ hệ thống, sử dụng được cho môi trường vùng biển cũng như môi trường có tính ăn mòn cao.



Dàn nóng lắp đặt linh hoạt

Có thể lắp thêm ống gió thải cho dàn nóng đối với trường hợp bị hạn chế không gian lắp đặt.
Tiêu chuẩn ESP: 20Pa
(Đặt hàng ESP: 20 ÷ 80Pa).





Tiết kiệm không gian lắp đặt



Hệ Chiller



Hệ RMV-V

Phần không gian
tiết kiệm

Hệ thống RMV-V được thiết kế với kết cấu gọn nhẹ nên thường lắp đặt trên tầng mái.



Hệ cục bộ

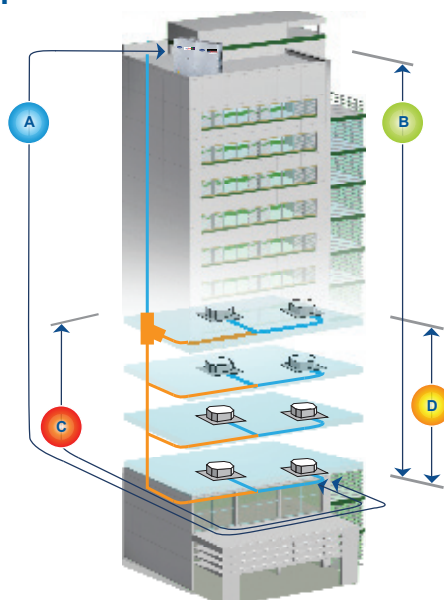


Hệ RMV-V

Hệ thống RMV-V không cần phòng đặt máy do đó tiết kiệm được không gian và không làm mất mỹ quan của tòa nhà như các hệ điều hòa không khí truyền thống khác.

Cho phép lắp đặt ống ga dài, chênh lệch độ cao lớn.

- A** Chiều dài lớn nhất giữa dàn nóng và dàn lạnh 175m.
- B** Chênh lệch độ cao giữa dàn nóng và dàn lạnh 110m (*)
- C** Chiều dài lớn nhất từ bộ chia ga đầu tiên đến dàn lạnh xa nhất 90m
- D** Độ cao chênh lệch lớn nhất giữa hai dàn lạnh 30m



A: Tổng chiều dài đường ống $\leq 1000m$.

Độ cao chênh lệch giữa dàn nóng và dàn lạnh $> 50m$ không khuyến khích áp dụng, với các trường hợp riêng biệt cần được sự chấp thuận của nhà sản xuất (khi dàn nóng ở trên các dàn lạnh).

Rút ngắn thời gian thi công

- Hệ thống có kết cấu ống dạng đơn vì vậy thời gian lắp đặt nhanh, đơn giản. Thời điểm lắp đặt linh hoạt: có thể lắp đặt theo từng giai đoạn, cùng lúc xây dựng, sau xây dựng hoặc các hệ thống cải tạo.



Bảo trì, bảo dưỡng dễ dàng

- Hệ thống có kết cấu gọn nhẹ dễ dàng tháo lắp.
- Với hệ thống mã lỗi chuẩn giúp dễ dàng xác định nguyên nhân và vị trí lỗi.





PHẦN 3 - THÔNG SỐ KỸ THUẬT



DÀN LẠNH GẮN TRẦN 1 HƯỚNG THỔI

- Dây công suất từ 2.2 - 7.1kW
- Phù hợp lắp đặt tại các góc phòng hay khu vực hành lang.
- Độ dày thân máy nhỏ nên có thể lắp được khu vực trần hẹp.
- Tích hợp bơm nước ngưng tụ, cột áp của bơm lên tới 750mm.



Thông số kỹ thuật

RMV-V		-	22G1-C5A	28G1-C5A	36G1-C5A	45G1-C5A	56G1-C5A	71G1-C5A
Điện nguồn		-	1P / 220V / 50Hz					
Công suất lạnh		kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1
		Btu/h	7,500	9,500	12,200	15,300	19,100	24,200
Công suất sưởi		kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3	8.0
		Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,000	21,400	27,200
Điện năng tiêu thụ		W	40	40	40	50	70	90
Lưu lượng gió (H/M/L)		m³/h	520	520	520	610	750	950
Độ ồn (H/M/L)		dB(A)	32~36	32~36	32~36	36~41	35~41	38~41
Kích thước	Rộng	mm	994	994	994	994	1,304	1,304
	Cao	mm	250	250	250	290	290	290
	Sâu	mm	532	532	532	532	572	572
Panel	Rộng	mm	1,070	1,070	1,070	1,070	1,380	1,380
	Cao	mm	50	50	50	50	50	50
	Sâu	mm	520	520	520	520	520	520
Trọng lượng d.lạnh/ panel		Kg	24 / 3.6	24 / 3.6	24 / 3.6	26 / 3.6	34 / 3.6	34 / 3.6
Ống ga	Lồng/Hơi	mm	ø6.4 / ø9.5	ø6.4 / ø9.5	ø6.4 / ø9.5	ø6.4 / ø12.7	ø9.5 / ø15.9	ø9.5 / ø15.9
Ống nước xả (OD)		mm	25	25	25	25	25	25



DÀN LẠNH GẮN TRẦN 2 HƯỚNG THỔI

Loại tiêu chuẩn

- Độ dày thân máy nhỏ nên có thể lắp được khu vực trần hẹp.
- Phù hợp lắp đặt tại các phòng hẹp hay khu vực hành lang.
- Tích hợp bơm nước ngưng tự, cột áp của bơm lên tới 750mm.
- Dây công suất từ 4.5 - 14.0kW



Thông số kỹ thuật

RMV-V		-	45G2-C5A	56G2-C5A	71G2-C5A	80G2-C5A	90G2-C5A	100G2-C5A	112G2-C5A	125G2-C5A	140G2-C5A
Điện nguồn		-	1P / 220V / 50Hz								
Công suất lạnh		kW	4.5	5.6	7.1	8.0	9.0	10.0	11.2	12.5	14.0
		Btu/h	15,300	19,100	24,200	27,200	30,700	34,100	38,200	42,600	47,700
Công suất sưởi		kW	5.0	6.3	8.0	9.0	10.0	11.0	12.5	14.0	15.0
		Btu/h	17,000	21,400	27,200	30,700	34,100	37,500	42,600	47,700	51,100
Điện năng tiêu thụ		W	70	70	100	100	140	140	160	160	160
Lưu lượng gió (H/M/L)		m³/h	800	800	1,120	1,120	1,550	1,550	1,650	1,650	1,650
Độ ồn (H/M/L)		dB(A)	36~42	36~42	40~46	40~46	40~46	40~46	43~48	43~48	43~48
Kích	Rộng	mm	1,070	1,070	1,310	1,310	1,790	1,790	1,790	1,790	1,790
	Cao	mm	310	310	310	310	310	310	310	310	310
	Sâu	mm	515	515	515	515	515	515	515	515	515
Panel	Rộng	mm	1,205	1,205	1,445	1,445	1,925	1,925	1,925	1,925	1,925
	Cao	mm	50	50	50	50	50	50	50	50	50
	Sâu	mm	630	630	630	630	630	630	630	630	630
Trọng lượng d.lạnh/panel		Kg	33 / 6.5	33 / 6.5	40 / 7.5	40 / 7.5	53.5 / 12	53.5 / 12	56 / 12	56 / 12	56 / 12
Ống ga	Lồng/Hơi	mm	Ø6.4 / Ø12.7			Ø9.5 / Ø15.9					
Ống nước xả (OD)		mm	Ø25								

DÀN LẠNH GẮN TRẦN 4 HƯỚNG THỔI

Loại thiết kế nhỏ gọn

- Dãy công suất từ 2.2 - 4.5kW
- Gió thổi 4 hướng, phạm vi lan tỏa rộng.
- Quạt 3D xoắn hoạt động êm, hiệu quả.
- Kiểu dáng sang trọng, thiết kế gọn nhẹ, lắp đặt dễ dàng.
- Tích hợp bơm nước ngưng tụ, cột áp của bơm lên tới 750mm.



Gió thổi 4 hướng
khả năng lan tỏa nhanh



Quạt dàn lạnh
3D xoắn

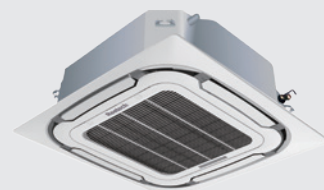
Thông số kỹ thuật

RMV-V		-	22G4C-C5A	28G4C-C5A	36G4C-C5A	45G4C-C5A
Điện nguồn		-	1P / 220V / 50Hz			
Công suất lạnh		kW	2.2	2.8	3.6	4.5
		Btu/h	7,500	9,500	12,200	15,300
Công suất sưởi		kW	2,5	3,2	4,0	5,0
		Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,000
Điện năng tiêu thụ		W	60	60	60	60
Lưu lượng gió (H/M/L)		m³/h	447	447	515	515
Độ ồn (H/M/L)		dB(A)	22~34	22~34	27~38	27~38
Kích thước	Rộng	mm	655	655	655	655
	Cao	mm	265	265	265	265
	Sâu	mm	585	585	585	585
Panel	Rộng	mm	650	650	650	650
	Cao	mm	30	30	30	30
	Sâu	mm	650	650	650	650
Trọng lượng d.lạnh/ panel		Kg	17.5 / 2.7	17.5 / 2.7	17.5 / 2.7	17.5 / 2.7
Ống ga	Lồng/Hơi	mm	ø6.4 / ø9.5		ø6.4 / ø12.7	
Ống nước xả (OD)		mm	ø25			

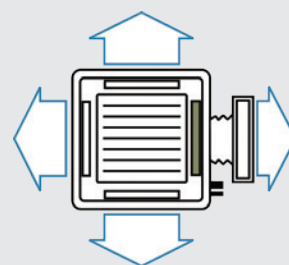


DÀN LẠNH GẮN TRẦN ĐA HƯỚNG THỔI

- Thiết kế có cửa cấp gió tươi.
- Dây công suất từ 2.8 - 16.0kW.
- Gió thổi 4 hướng, phạm vi lan tỏa rộng.
- Quạt 3D xoắn hoạt động êm, hiệu quả.
- Kiểu dáng sang trọng, thiết kế gọn nhẹ, lắp đặt dễ dàng.
- Tích hợp bơm nước ngưng tụ, cột áp của bơm lên tới 750mm.



**Gió thổi đa hướng
khả năng lan tỏa rộng**



Có thể lắp ống gió

Thông số kỹ thuật

RMV-V		-	28G4-C5A	36G4-C5A	45G4-C5A	56G4-C5A	71G4-C5A	80G4-C5A
Điện nguồn		-	1P / 220V / 50Hz					
Công suất lạnh	kW		2.8	3.6	4.5	5.6	7.1	8.0
	Btu/h		9,500	12,200	15,300	19,100	24,200	27,200
Công suất sưởi	kW		3.2	4.0	5.0	6.3	8.0	8.8
	Btu/h		10,900	13,600	17,000	21,400	27,200	30,000
Điện năng tiêu thụ		W	54	54	54	54	93	93
Lưu lượng gió (H/M/L)		m³/h	810	810	810	810	1,200	1,200
Độ ồn (H/M/L)		dB(A)	35~39	35~39	35~39	35~39	36~39	36~39
Kích thước	Rộng	mm	835	835	835	835	835	835
	Cao	mm	230	230	230	230	230	230
	Sâu	mm	900	900	900	900	900	900
Panel	Rộng	mm	950	950	950	950	950	950
	Cao	mm	50	50	50	50	50	50
	Sâu	mm	950	950	950	950	950	950
Trọng lượng d.lạnh/ panel		Kg	22 / 5.4	24 / 5.4	24 / 5.4	24 / 5.4	24 / 5.4	24 / 5.4
Ống ga	Lồng/Hơi	mm	ø6.4 / ø9.5	ø6.4 / ø12.7	ø6.4 / ø12.7	ø6.4 / ø12.7	ø9.5 / ø15.9	ø9.5 / ø15.9
Ống nước xả (OD)		mm	ø25	ø25	ø25	ø25	ø25	ø25

DÀN LẠNH GẮN TRẦN ĐA HƯỚNG THỔI



Gắn trần đa hướng thổi,
gió thổi 360°

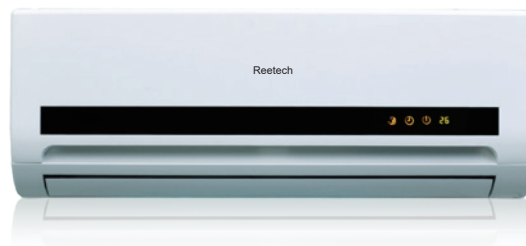
Thông số kỹ thuật

RMV-V		-	90G4-C5A	100G4-C5A	112G4-C5A	125G4-C5A	140G4-C5A	160G4-C5A
Điện nguồn		-	1P / 220V / 50Hz					
Công suất lạnh	kW		9.0	10.0	11.2	12.5	14.0	16.0
	Btu/h		30,700	34,100	38,200	42,600	47,700	54,500
Công suất sưởi	kW		10.0	11.0	12.5	14.0	15.0	17.0
	Btu/h		34,100	37,500	42,600	47,700	51,100	58,000
Điện năng tiêu thụ	W		160	160	160	160	160	160
Lưu lượng gió (H/M/L)	m³/h		1,600	1,600	1,600	1,600	1,600	1,600
Độ ồn (H/M/L)	dB(A)		37~41	37~41	37~41	37~41	37~41	37~41
Kích thước	Rộng	mm	835	835	835	835	835	835
	Cao	mm	285	285	285	285	285	285
	Sâu	mm	900	900	900	900	900	900
Panel	Rộng	mm	950	950	950	950	950	950
	Cao	mm	50	50	50	50	50	50
	Sâu	mm	950	950	950	950	950	950
Trọng lượng d.lạnh/ panel		Kg	28.5 / 5.4	28.5 / 5.4	28.5 / 5.4	28.5 / 5.4	28.5 / 5.4	28.5 / 5.4
Ống ga	Lông/Hơi	mm	Ø9.5 / Ø15.9	Ø9.5 / Ø15.9	Ø9.5 / Ø15.9	Ø9.5 / Ø15.9	Ø9.5 / Ø15.9	Ø9.5 / Ø15.9
Ống nước xả (OD)		mm	Ø25	Ø25	Ø25	Ø25	Ø25	Ø25



DÀN LẠNH TREO TƯỜNG

- ♦ Hoạt động êm.
- ♦ Bảo trì, bảo dưỡng dễ dàng.
- ♦ Kiểu dáng hiện đại, thanh lịch.
- ♦ Dãy công suất rộng từ 2.2 ÷ 7.1kW.
- ♦ Tích hợp bơm nước ngưng tụ (tùy chọn).



Thông số kỹ thuật

RMV-V		-	22T-C5A	28T-C5A	36T-C5A	45T-C5A	56T-C5A	71T-C5A
Điện nguồn		-	1P / 220V / 50Hz					
Công suất lạnh	kW		2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1
	Btu/h		7,500	9,500	12,200	15,300	19,100	24,200
Công suất sưởi	kW		2.5	3.2	4.0	5.0	6.2	7.8
	Btu/h		8,500	10,900	13,600	17,000	21,100	26,600
Điện năng tiêu thụ		W	60	60	60	60	60	60
Lưu lượng gió (H/M/L)		m³/h	540	540	600	600	920	920
Độ ồn (H/M/L)		dB(A)	24~33	24~33	24~33	33~40	35~43	35~43
Kích thước	Rộng	mm	800	800	800	900	900	1,080
	Cao	mm	280	280	280	295	295	305
	Sâu	mm	190	190	190	215	215	220
Trọng lượng dàn lạnh		Kg	12	12	12	12	16	16
Ống ga	Lồng/Hơi	mm	ø6.4 / ø9.5	ø6.4 / ø9.5	ø6.4 / ø12.7	ø6.4 / ø12.7	ø6.4 / ø12.7	ø9.5 / ø15.9
Ống nước xả (OD)		mm	ø20	ø20	ø20	ø20	ø20	ø20

DÀN LẠNH ÁP TRẦN HOẶC ĐẶT SÀN

- Hoạt động êm.
- Bảo trì, bảo dưỡng dễ dàng.
- Dây công suất rộng từ 4.5 ÷ 16.0 kW.
- Kiểu dáng trang nhã, lắp đặt linh hoạt có thể treo áp trần hoặc đặt sàn.
- Góc gió thổi lớn, khả năng lan tỏa rộng.



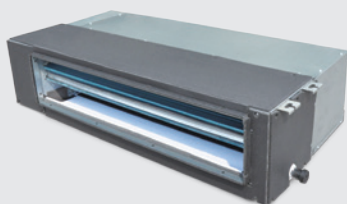
Thông số kỹ thuật

RMV-V		-	45U-C5A	56U-C5A	71U-C5A	80U-C5A	90U-C5A	112U-C5A	140U-C5A	160U-C5A
Điện nguồn		-	1P / 220V / 50Hz							
Công suất lạnh		kW	4.5	5.6	7.1	8.0	9.0	11.2	14.0	16.0
		Btu/h	15,300	19,100	24,200	27,200	30,700	38,200	47,700	54,500
Công suất sưởi		kW	5.0	6.3	8.0	8.8	10.0	12.5	15.0	17.0
		Btu/h	17,000	21,400	27,200	30,000	34,100	42,600	51,100	58,000
Điện năng tiêu thụ		W	60	60	125	130	130	185	185	300
Lưu lượng gió (H/M/L)		m³/h	950	950	1,300	1,300	1,500	2,300	2,300	2,300
Độ ồn (H/M/L)		dB(A)	37~46	37~46	39~48	39~48	44~50	45~52	45~52	45~52
Kích	Rộng	mm	1,245	1,245	1,245	1,245	1,245	1,670	1,670	1,670
	Cao	mm	680	680	680	680	680	680	680	680
	Sâu	mm	240	240	240	240	240	240	240	240
Trọng lượng dàn lạnh		Kg	36	36	36	36	38	51	51	51
Ống ga	Lồng/Hơi	mm	ø6.4 / ø12.7			ø9.5 / ø15.9				
Ống nước xả (OD)		mm	ø20			ø25				



DÀN LẠNH ÂM TRẦN GẮN ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH THẤP

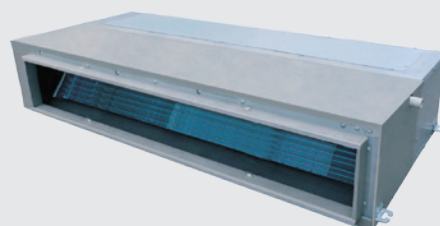
- Vỏ plastic.
- Hoạt động êm.
- Thiết kế nhỏ gọn.
- Chiều dày 210 mm, thích hợp lắp đặt trong không gian trần hẹp.
- Tích hợp bơm nước ngưng tụ, thuận tiện cho việc lắp đặt (lựa chọn)



Thông số kỹ thuật

RMV-V		-	22EA-C5A	28EA-C5A	36EA-C5A	45EA-C5A	56EA-C5A	71EA-C5A
Điện nguồn		-	1P / 220V / 50Hz					
Công suất lạnh	kW		2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1
	Btu/h		7,500	9,500	12,200	15,300	19,100	24,200
Công suất sưởi	kW		2.5	3.2	4.0	5.0	6.3	8.0
	Btu/h		8,500	10,900	13,600	17,000	21,400	27,200
Điện năng tiêu thụ		W	50	50	70	80	90	110
Lưu lượng gió (H/M/L)		m³/h	450	450	550	620	800	1,000
Độ ồn (H/M/L)		dB(A)	24~29	24~29	25~32	32~37	28~38	30~39
Áp suất tĩnh		Pa	30	30	30	30	30	30
Kích thước	Rộng	mm	815	815	815	815	1,010	1,215
	Cao	mm	210	210	210	210	210	305
	Sâu	mm	465	465	465	465	465	220
Trọng lượng dàn lạnh		Kg	16	16	16	16	20	22.5
Ống ga	Lồng/Hơi	mm	ø6.4 / ø9.5	ø6.4 / ø9.5	ø6.4 / ø12.7	ø6.4 / ø12.7	ø6.4 / ø12.7	ø9.5 / ø15.9
Ống nước xả (OD)		mm	ø25					

DÀN LẠNH ÂM TRẦN GẮN ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH TRUNG BÌNH



- ♦ Hoạt động êm.
- ♦ Bảo trì, bảo dưỡng dễ dàng.
- ♦ Tích hợp van tiết lưu điện tử.
- ♦ Dây công suất rộng từ 7.1 ÷ 15.0kW
- ♦ Tích hợp bơm nước ngưng tự, cột áp của bơm 750mm.
- ♦ Gió hồi mặt đáy hoặc mặt sau.
- ♦ Đáp ứng đa dạng cho các loại không gian điều hòa.
- ♦ Có thể lắp nhiều phòng mà chỉ cần 1 dàn lạnh.

Thông số kỹ thuật

RMV-V		-	71E-C5A	80E-C5A	90E-C5A	100E-C5A	120E-C5A	150E-C5A
Điện nguồn		-	1P / 220V / 50Hz					
Công suất lạnh	kW		7.1	8.0	9.0	10.0	12.0	15.0
	Btu/h		24,200	27,200	30,700	34,100	40,900	51,100
Công suất sưởi	kW		8.0	9.0	10.0	11.0	13.0	17.0
	Btu/h		27,200	30,700	34,100	37,500	44,300	58,000
Điện năng tiêu thụ		W	300	300	340	340	340	340
Lưu lượng gió (H/M/L)		m³/h	1,220	1,220	1,850	2,000	2,000	2,000
Độ ồn (H/M/L)		dB(A)	36~41	36~41	38~43	40~44	40~44	40~44
Áp suất tĩnh		Pa	70	70	70	70	70	70
Kích thước	Rộng	mm	1,210	1,210	1,445	1,445	1,445	1,445
	Cao	mm	260	260	260	260	260	260
	Sâu	mm	680	680	680	680	680	680
Trọng lượng dàn lạnh		Kg	33	33	46	46	46	46
Ống ga	Lỏng/Hơi	mm	ø9.5 / ø15.9	ø9.5 / ø15.9	ø9.5 / ø15.9	ø9.5 / ø15.9	ø9.5 / ø15.9	ø9.5 / ø15.9
Ống nước xả (OD)		mm	ø25					



DÀN LẠNH ÂM TRẦN GẮN ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH CAO

- ♦ Bảo trì, bảo dưỡng dễ dàng.
- ♦ Ngoại áp suất tĩnh 30 ÷ 250Pa.
- ♦ Dây công suất rộng từ 7.1 ÷ 56.0 kW.
- ♦ Có thể lắp nhiều phòng mà chỉ cần 1 dàn lạnh.
- ♦ Đáp ứng đa dạng cho các loại không gian điều hòa.



Thông số kỹ thuật

RMV-V	-	71H-C5A	80H-C5A	90H-C5A	100H-C5A	120H-C5A	150H-C5A
Điện nguồn	-	1P / 220V / 50Hz					
Công suất lạnh	kW	7.1	8.0	9.0	10.0	12.0	15.0
	Btu/h	24,200	27,200	30,700	34,100	40,900	51,100
Công suất sưởi	kW	7.8	8.8	10.0	11.0	13.0	17.0
	Btu/h	26,600	30,000	34,100	37,500	44,300	58,000
Điện năng tiêu thụ	W	340	340	340	450	450	450
Lưu lượng gió (H/M/L)	m³/h	1,500	1,500	1,500	2,300	2,300	2,300
Độ ồn (H/M/L)	dB(A)	36~41	36~41	38~43	40~44	40~44	40~44
Áp suất tĩnh	Pa	150	150	150	150	150	150
Kích thước	Rộng	mm	1,445	1,445	1,445	1,190	1,190
	Cao	mm	260	260	260	370	370
	Sâu	mm	680	680	680	620	620
Trọng lượng dàn lạnh	Kg	46	46	46	47	47	47
Ống ga	Lồng/Hơi	mm	Ø9.5 / Ø15.9	Ø9.5 / Ø15.9	Ø9.5 / Ø15.9	Ø9.5 / Ø15.9	Ø9.5 / Ø15.9
Ống nước xả (OD)	mm	Ø25					

DÀN LẠNH ÂM TRẦN GẮN ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TĨNH CAO



Thông số kỹ thuật

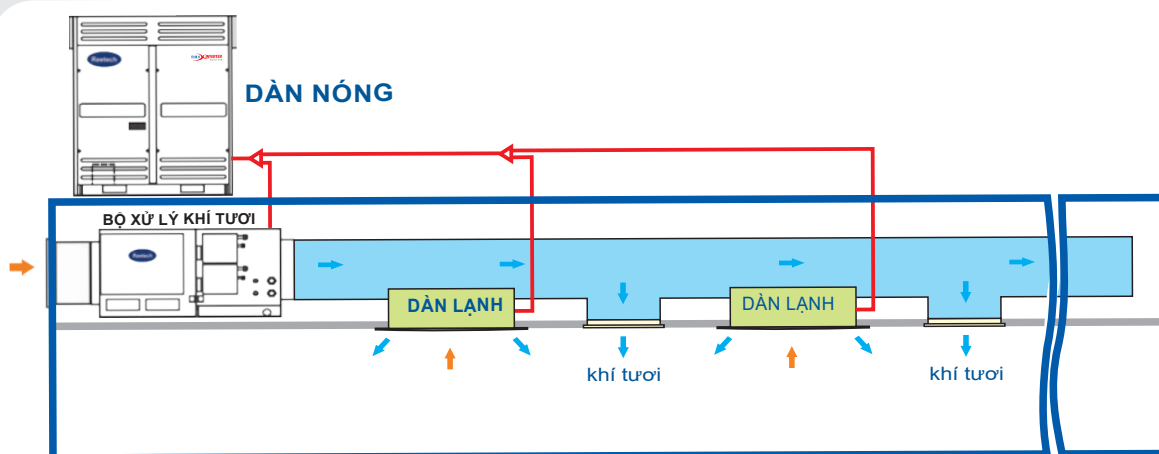
RMV-V		-	200H-C5A	250H-C5A	280H-C5A	450H-C5A	560H-C5A
Điện nguồn		-	1P / 220V / 50Hz				
Công suất lạnh		kW	20.0	25.0	28.0	45.0	56.0
		Btu/h	68,200	85,300	95,500	153,500	191,000
Công suất sưởi		kW	22.0	27.5	30.8	50.0	63.0
		Btu/h	75,000	93,800	105,000	170,600	214,900
Điện năng tiêu thụ		W	1,200	1,200	1,200	1,600	2,500
Lưu lượng gió (H/M/L)		m³/h	4,200	4,200	4,400	6,000	8,000
Độ ồn (H/M/L)		dB(A)	45~53	45~54	45~55	60	64
Áp suất tĩnh		Pa	150	150	150	150	200
Kích thước	Rộng	mm	1,465	1,465	1,465	2,165	2,165
	Cao	mm	450	450	450	675	675
	Sâu	mm	810	810	810	915	915
Trọng lượng dàn lạnh		Kg	102	102	102	222	222
Ống ga	Lồng/Hơi	mm	ø12.7 / ø22.2	ø12.7 / ø22.2	ø12.7 / ø22.2	ø15.9 / ø28.6	ø15.9 / ø28.6
Ống nước xả (OD)		mm	ø30			ø32	



BỘ XỬ LÝ KHÔNG KHÍ TƯƠI



- ♦ Bộ xử lý không khí tươi và các dàn lạnh có thể lắp trên cùng một hệ thống đơn lẻ
- ♦ Tăng tính linh hoạt trong thiết kế

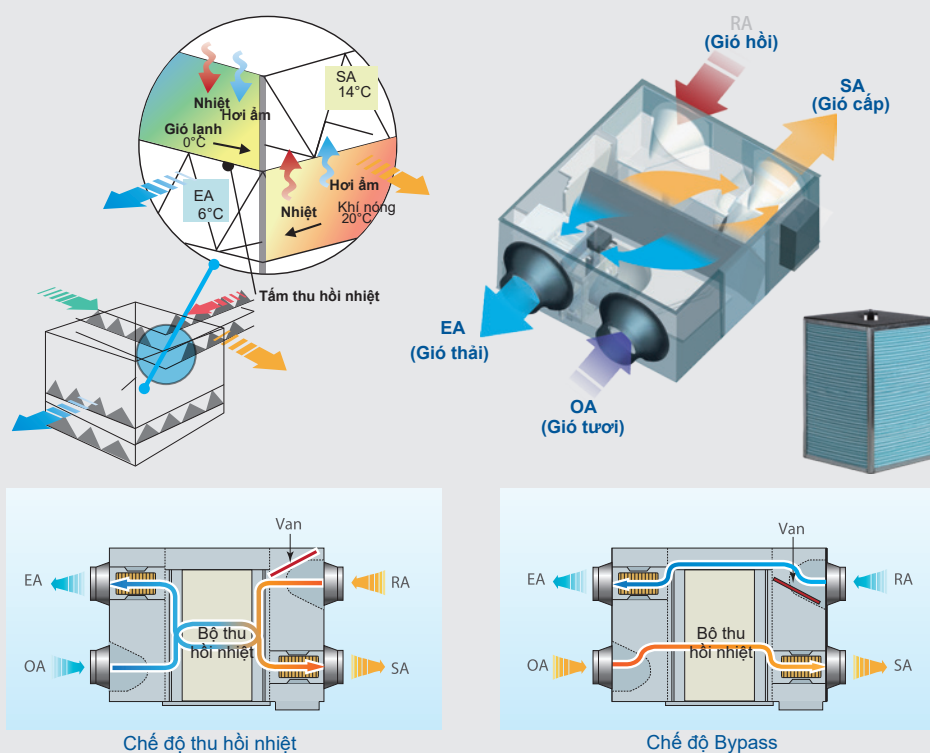


Thông số kỹ thuật

RMV-V	-	140P-C5A	224P-C5A	280P-C5A	450P-C5A	560P-C5A
Điện nguồn	-	1P / 220V / 50Hz				
Công suất lạnh	kW	14.0	22.4	28.0	45.0	56.0
	Btu/h	47,700	76,400	95,500	153,500	191,000
Công suất sưởi	kW	9.0	16.0	20.0	31.4	39.0
	Btu/h	30,700	54,500	68,200	107,100	133,000
Điện năng tiêu thụ	W	450	1,200	1,200	1,600	2,500
Lưu lượng gió (H/M/L)	m³/h	1,400	2,000	2,800	4,000	6,000
Độ ồn (H/M/L)	dB(A)	42~48	45~52	45~52	58	62
Áp suất tĩnh	Pa	220	220	220	300	300
Kích thước	Rộng	mm	1,190	1,465	1,465	2,165
	Cao	mm	370	450	450	675
	Sâu	mm	620	810	810	915
Trọng lượng dàn lạnh	Kg	47	100	100	222	222
Ống ga	Lỏng/Hơi	mm	ø9.5 / ø15.9	ø12.7 / ø22.2	ø12.7 / ø22.2	ø15.9 / ø28.6
Ống nước xả (OD)	mm	ø25			ø32	

BỘ THU HỒI NHIỆT

- * Giải pháp tối ưu tái sử dụng năng lượng mất đi trong quá trình thông gió.
- * Ổn định nhiệt độ cho không gian điều hòa.
- * Tiết kiệm điện năng sử dụng cho hệ thống điều hòa không khí.



Thông số kỹ thuật

Model	RHR	-	02-B4	03-B4	04-B4	05-B4	08-B4	10-B4	15-B4	20-B4
Hiệu suất thu hồi nhiệt	Lạnh	%	60	60	60	60	60	60	60	60
	Sưởi	%	65	65	65	70	70	70	70	70
Lưu lượng gió	Cao	m ³ /h	200	300	400	500	800	1,000	1,500	2,000
Ngoại áp suất tĩnh	-	Pa	75	75	80	80	100	100	160	170
Độ ồn	-	dB (A)	27	30	32	35	39	40	51	53
Điện nguồn	-	V-Ph-Hz	220 - 1 - 50							
Điện năng tiêu thụ	-	W	61	98	109	170	246	360	725	1,340
Dòng định mức	-	A	0.72	0.99	1.07	1.56	2.28	3.1	5.29	9.11
Loại quạt	-	-	Ly tâm							
Công suất động cơ	-	W	100	100	100	100	170	170	750	750
Kích thước	Rộng	mm	852	928	928	1,020	1,276	1,276	1,600	1,650
	Cao	mm	264	270	270	270	388	388	540	540
	Sâu	mm	665	734	940	1,036	1,020	1,269	1,270	1,400
Đường kính ống gió tươi	-	mm	144	144	144	194	242	242	346x326	346x326
Trọng lượng	Tĩnh	Kg	25	27	32	35	58	69	151	165



Thông số kỹ thuật dàn nóng

Loại 01 mô-đun RMV-Vxxx-C5A

HP			8	10	12	14
Model		-	RMV-V252-C5A	RMV-V280-C5A	RMV-V335-C5A	RMV-V400-C5A
Điện nguồn		V/Ph/Hz	380/3/50			
Làm lạnh	Công suất lạnh	kW	25.2	28.0	33.5	40.0
		Btu/h	86,000	95,500	114,300	136,500
	Công suất điện	KW	5.36	6.22	7.79	9.30
	EER	W/W	4.70	4.50	4.30	4.30
Sưởi ấm	Công suất sưởi	kW	27.0	31.5	37.5	45.0
		Btu/h	92,100	107,500	128,000	153,500
	Công suất điện	KW	4.82	5.94	7.65	9.38
	COP	W/W	5.60	5.30	4.90	4.80
Kết nối dàn lạnh	Tổng công suất	-	50~130% Công Suất Cửa Dàn Nóng			
	Số lượng kết nối tới	cái	13	16	20	23
Máy nén	Loại	-	DC inverter			
	Số lượng	cái	1	1	1	2
Mô tơ quạt	Loại	-	DC mô tơ			
	Số lượng	cái	1	1	1	2
	Ngoại áp suất tĩnh	Pa	0-20 (tiêu chuẩn) 20-60 (tùy chọn)			
Môi chất	Loại	-	R410A			
	Đã nạp	kg	9	9	11	13
Kết nối ống	Ống lỏng	mm	Φ12.7	Φ12.7	Φ15.9	Φ15.9
	Ống hơi	mm	Φ25.4	Φ25.4	Φ28.6	Φ31.8
	Cân bằng dầu	mm	Φ8			
Lưu lượng gió		m³/h	12000	12000	12000	14000
Độ ồn		dB(A)	58	59	60	62
Kích thước thực	Rộng	mm	970	970	1260	1340
	Cao	mm	1620	1620	1620	1620
	Sâu	mm	765	765	765	765
Áp suất thiết kế (Cao/thấp)		MPa	4.4/2.6			
Trọng lượng		kg	206	206	237	297
Nhiệt độ hoạt động	Làm lạnh	°C	-5 ~ 48			
	Sưởi ấm	°C	-20 ~ 24			



HP			16	18	20	22
Model		-	RMV-V450-C5A	RMV-V500-C5A	RMV-V560-C5A	RMV-V615-C5A
Điện nguồn		V/Ph/Hz	380/3/50			
Làm lạnh	Công suất lạnh	kW	45.0	50.0	56.0	61.5
		Btu/h	153,500	170,600	191,100	209,800
	Công suất điện	KW	10.98	12.82	14.51	16.44
	EER	W/W	4.10	3.90	3.86	3.74
Sưởi ấm	Công suất sưởi	kW	50.0	56.0	63.0	69.0
		Btu/h	170,600	191,100	214,900	235,400
	Công suất điện	KW	10.87	13.18	15.29	17.12
	COP	W/W	4.60	4.25	4.12	4.03
Kết nối dàn lạnh	Tổng công suất	-	50~130% Công Suất Cửa Dàn Nóng			
	Số lượng kết nối tới	cái	26	29	33	36
Máy nén	Loại	-	DC inverter			
	Số lượng	cái	2			
Mô tơ quạt	Loại	-	DC mô tơ			
	Số lượng	cái	2			
	Ngoại áp suất tĩnh	Pa	0-20 (tiêu chuẩn) 20-60 (tùy chọn)			
Môi chất	Loại	-	R410A			
	Đã nạp	kg	13	13	16	16
Kết nối ống	Ống lỏng	mm	Φ15.9	Φ19.1	Φ19.1	Φ19.1
	Ống hơi	mm	Φ31.8	Φ31.8	Φ31.8	Φ31.8
	Cân bằng dầu	mm	Φ8			
Lưu lượng gió		m³/h	14000	16000	16000	16000
Độ ồn		dB(A)	62	63	63	63
Kích thước thực	Rộng	mm	1260	1350	1350	1350
	Cao	mm	1620	1620	1620	1620
	Sâu	mm	765	765	765	765
Áp suất thiết kế (Cao/thấp)		MPa	4.4/2.6			
Trọng lượng		kg	297	310	345	345
Nhiệt độ hoạt động	Làm lạnh	°C	-5 ~ 48			
	Sưởi ấm	°C	-20 ~ 24			

Chú ý: Trường hợp tổng chiều dài ống tương đương > 90m, để chọn ống ga lỏng/hơi thích hợp cần dựa vào bảng chọn ống ga chính (tham khảo phần "Chọn ống ga và bộ chia" trang 46)

1. Công suất lạnh danh định dựa trên các điều kiện sau: nhiệt độ gió hồi 27°C bầu khô / 19°C bầu ướt; nhiệt độ ngoài trời 35°C bầu khô; chiều dài đường ống ga 7.5m, chênh lệch độ cao 0m.

2. Công suất sưởi danh định dựa trên các điều kiện sau: nhiệt độ gió hồi 20°C bầu khô; nhiệt độ ngoài trời 7°C bầu khô / 6°C bầu ướt; chiều dài đường ống ga 7.5m, chênh lệch độ cao 0m.

PHẦN 4 - HƯỚNG DẪN THIẾT KẾ

BẢNG LỰA CHỌN CÔNG SUẤT DÀN LẠNH PHÙ HỢP VỚI DÀN NÓNG

DÀN NÓNG (HP)	HỆ SỐ CÔNG SUẤT DÀN LẠNH								
	130%	120%	110%	100%	90%	80%	70%	60%	50%
	TỔNG CÔNG SUẤT DÀN LẠNH (kW)								
8	32.8	30.2	27.7	25.2	22.7	20.1	17.6	15.1	12.6
10	36.4	33.6	30.8	28.0	25.2	22.4	19.6	16.8	14.0
12	43.6	40.2	36.9	33.5	30.2	26.8	23.5	20.2	16.8
14	52.0	48.0	44.0	40.0	36.0	32.0	28.0	24.0	20.0
16	58.5	54.0	49.5	45.0	40.5	36.0	31.5	27.0	22.5
18	65.0	60.0	55.0	50.0	45.0	40.0	35.0	30.0	25.0
20	72.8	67.2	61.6	56.0	50.4	44.8	39.2	33.6	28.0
22	80.0	73.8	67.7	61.5	55.4	49.2	43.1	36.9	30.8
24	87.1	80.4	73.7	67.0	60.3	53.6	46.9	40.2	33.5
26	94.9	87.6	80.3	73.0	65.7	58.4	51.1	43.8	36.5
28	101.4	93.6	85.8	78.0	70.2	62.4	54.6	46.8	39.0
30	109.2	100.8	92.4	84.0	75.6	67.2	58.8	50.4	42.0
32	116.4	107.4	98.5	89.5	80.6	71.6	62.7	53.7	44.8
34	123.5	114.0	104.5	95.0	85.5	76.0	66.5	57.0	47.5
36	130.0	120.0	110.0	100.0	90.0	80.0	70.0	60.0	50.0
38	138.5	127.8	117.2	106.5	95.9	85.2	74.6	63.9	53.3
40	145.0	133.8	122.7	111.5	100.4	89.2	78.1	66.9	55.8
42	152.8	141.0	129.3	117.5	105.8	94.0	82.3	70.5	58.8
44	159.9	147.6	135.3	123.0	110.7	98.4	86.1	73.8	61.5
46	167.1	154.2	141.4	128.5	115.7	102.8	90.0	77.1	64.3
48	174.9	161.4	148.0	134.5	121.1	107.6	94.2	80.7	67.3
50	181.4	167.4	153.5	139.5	125.6	111.6	97.7	83.7	69.8
52	189.2	174.6	160.1	145.5	131.0	116.4	101.9	87.3	72.8
54	196.3	181.2	166.1	151.0	135.9	120.8	105.7	90.6	75.5
56	203.5	187.8	172.2	156.5	140.9	125.2	109.6	93.9	78.3
58	210.0	193.8	177.7	161.5	145.4	129.2	113.1	96.9	80.8
60	218.4	201.6	184.8	168.0	151.2	134.4	117.6	100.8	84.0
62	224.9	207.6	190.3	173.0	155.7	138.4	121.1	103.8	86.5
64	232.7	214.8	196.9	179.0	161.1	143.2	125.3	107.4	89.5
66	239.9	221.4	203.0	184.5	166.1	147.6	129.2	110.7	92.3
68	247.0	228.0	209.0	190.0	171.0	152.0	133.0	114.0	95.0
70	254.8	235.2	215.6	196.0	176.4	156.8	137.2	117.6	98.0
72	261.3	241.2	221.1	201.0	180.9	160.8	140.7	120.6	100.5
74	269.1	248.4	227.7	207.0	186.3	165.6	144.9	124.2	103.5
76	276.3	255.0	233.8	212.5	191.3	170.0	148.8	127.5	106.3
78	283.4	261.6	239.8	218.0	196.2	174.4	152.6	130.8	109.0
80	289.9	267.6	245.3	223.0	200.7	178.4	156.1	133.8	111.5
82	298.4	275.4	252.5	229.5	206.6	183.6	160.7	137.7	114.8
84	304.9	281.4	258.0	234.5	211.1	187.6	164.2	140.7	117.3
86	312.7	288.6	264.6	240.5	216.5	192.4	168.4	144.3	120.3
88	319.8	295.2	270.6	246.0	221.4	196.8	172.2	147.6	123.0



Chọn ống ga dàn lạnh

A: Công suất của dàn lạnh (KW)	Khi độ dài ống ga $\leq 10\text{m}$		Khi độ dài ống ga $\geq 10\text{m}$	
	Ống hơi ($\varnothing\text{mm}$)	Ống lỏng ($\varnothing\text{mm}$)	Ống hơi ($\varnothing\text{mm}$)	Ống lỏng ($\varnothing\text{mm}$)
$A \leq 4.5$	12.7	6.4	15.9	9.5
$A \geq 5.6$	15.9	9.5	19.1	12.7

Chọn bộ chia ga và ống ga chính của dàn lạnh

A: Công suất (KW)	Ống hơi ($\varnothing\text{mm}$)	Ống lỏng ($\varnothing\text{mm}$)	Bộ chia
$A < 16.6$	15.9	9.5	RMV-D2-A2
$16.6 \leq A < 23.0$	19.1	9.5	RMV-D2-A2
$23.0 \leq A < 33.0$	22.2	9.5	RMV-D2-B2
$33.0 \leq A < 46.0$	28.6	12.7	RMV-D2-C2
$46.0 \leq A < 66.0$	28.6	15.9	RMV-D2-C2
$66.0 \leq A < 92.0$	31.8	19.1	RMV-D2-C2
$92.0 \leq A < 135.0$	38.1	19.1	RMV-D2-D2
$135.0 \leq A < 180.0$	41.3	22.2	RMV-D2-E2
$A \geq 180.0$	44.5	25.4	RMV-D2-E2

Chọn bộ chia ga và ống ga chính

Tổng công suất dàn nóng (KW)	Độ dài tương đương tối đa trong khoảng $< 90\text{m}$			Độ dài tương đương tối đa trong khoảng $\geq 90\text{m}$		
	Ống hơi ($\varnothing\text{mm}$)	Ống lỏng ($\varnothing\text{mm}$)	Bộ chia	Ống hơi ($\varnothing\text{mm}$)	Ống lỏng ($\varnothing\text{mm}$)	Bộ chia
25.2	22.2	9.5	RMV-D2-B2	22.2	12.7	RMV-D2-B2
28.0	22.2	9.5	RMV-D2-B2	25.4	12.7	RMV-D2-B2
33.5÷40.0	25.4	12.7	RMV-D2-B2	28.6	15.9	RMV-D2-C2
45.0	28.6	12.7	RMV-D2-C2	31.8	15.9	RMV-D2-C2
53.2÷61.5	28.6	15.9	RMV-D2-C2	31.8	19.1	RMV-D2-C2
68.0	28.6	15.9	RMV-D2-C2	31.8	19.1	RMV-D2-C2
73.0÷90.0	31.8	19.1	RMV-D2-C2	38.1	22.2	RMV-D2-D2
96.0÷135.0	38.1	19.1	RMV-D2-D2	38.1	22.2	RMV-D2-D2
143.2÷180.0	41.3	22.2	RMV-D2-E2	44.5	25.4	RMV-D2-E2
193.1÷212.8	44.5	25.4	RMV-D2-E2	54.0	25.4	RMV-D2-F2

Chú ý: Nếu có sự khác biệt về đường kính ống chính kết nối giữa dàn nóng và dàn lạnh thì chọn đường kính ống theo kích thước ống lớn hơn.

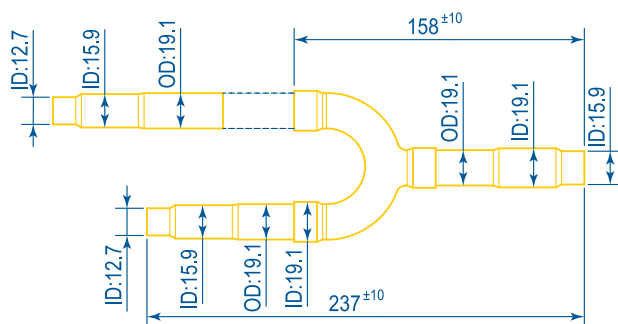
Ống ga dàn nóng (Khi kết nối từng mô-đun riêng biệt)

Công suất (KW)	Ống hơi (mm)	Ống lỏng (mm)
25.2÷33.5	25.4	12.7
40.0÷61.5	31.8	15.9

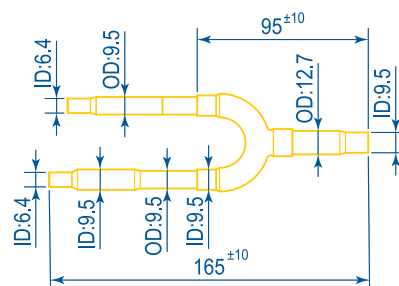
Số lượng mô-đun kết nối	Bộ chia
2	RMV-D2-G2
3	RMV-D2-H2
4	RMV-D2-I2

BỘ CHIA GA

RMV-D2-A2

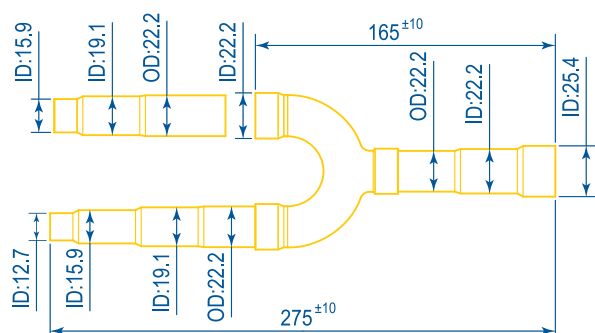


Ống ga hơi

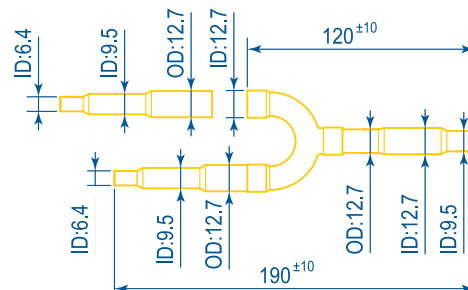


Ống ga lỏng

RMV-D2-B2

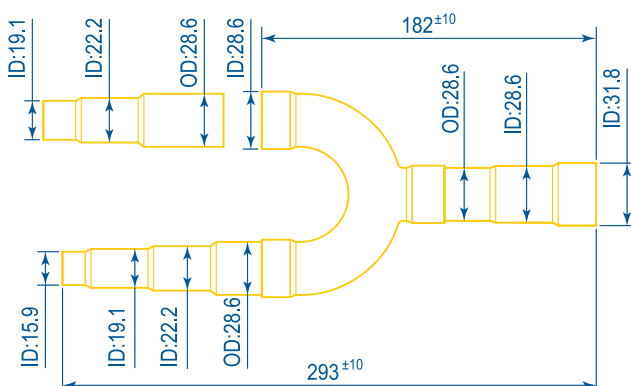


Ống ga hơi

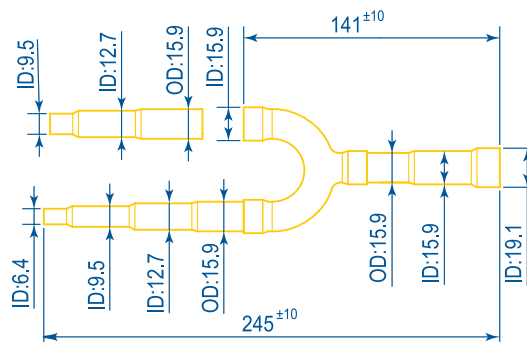


Ống ga lỏng

RMV-D2-C2

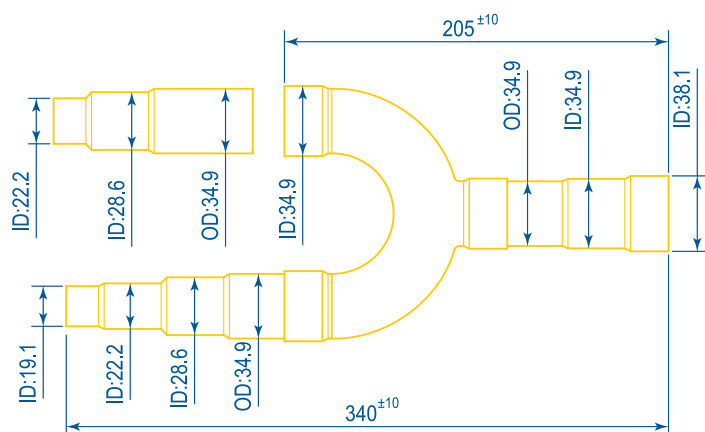


Ống ga hơi

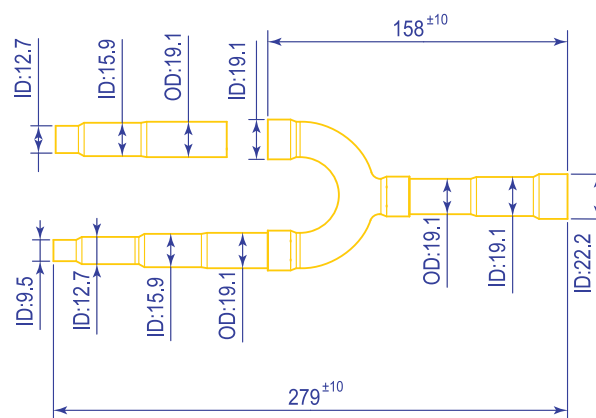


Ống ga lỏng

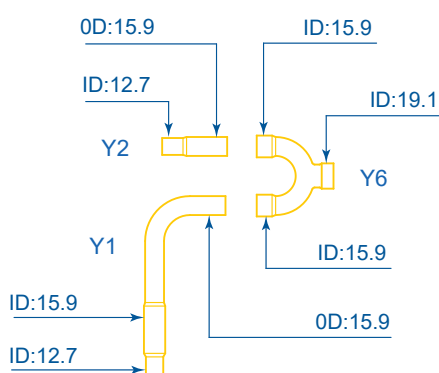
RMV-D2-D2



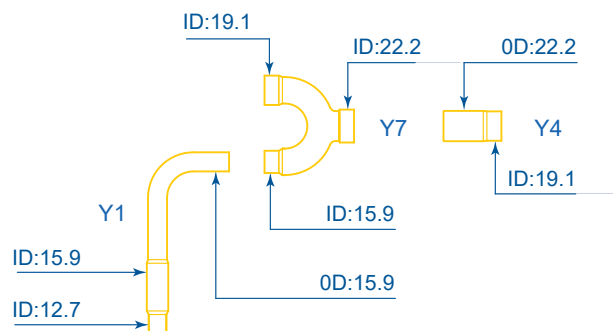
Ống ga hơi



Ống ga lỏng

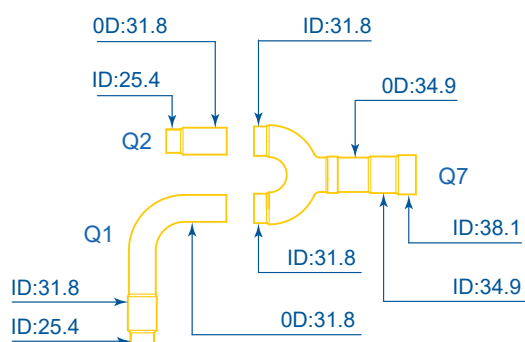


Ống ga lỏng

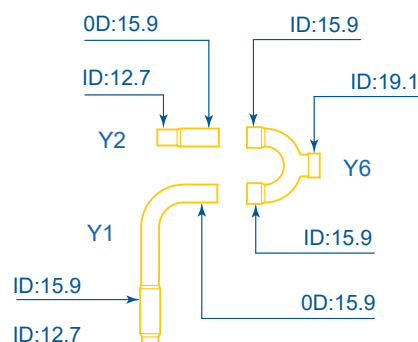


Ống ga lỏng

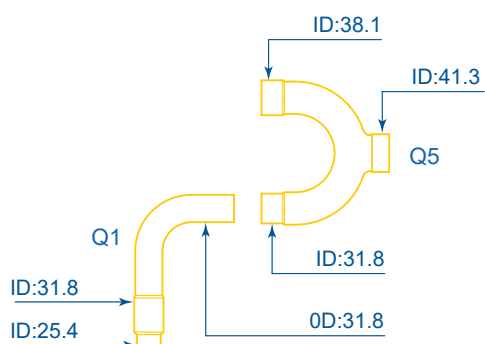
RMV-D2-I2



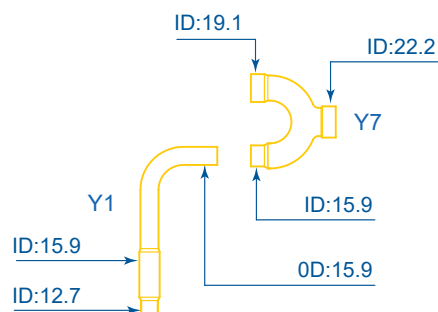
Ống ga hơi



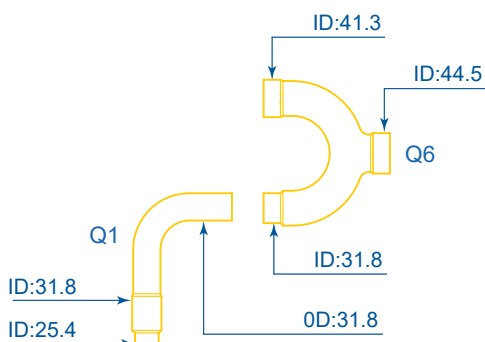
Ống ga lỏng



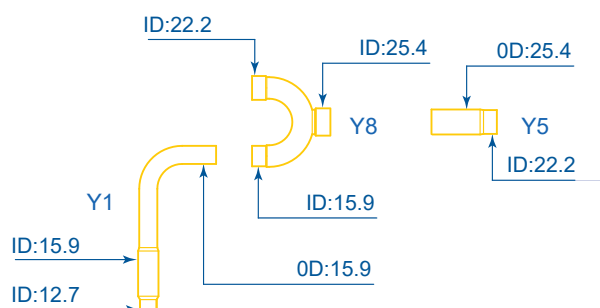
Ống ga hơi



Ống ga lỏng

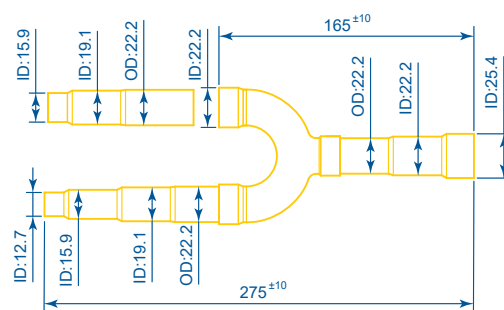
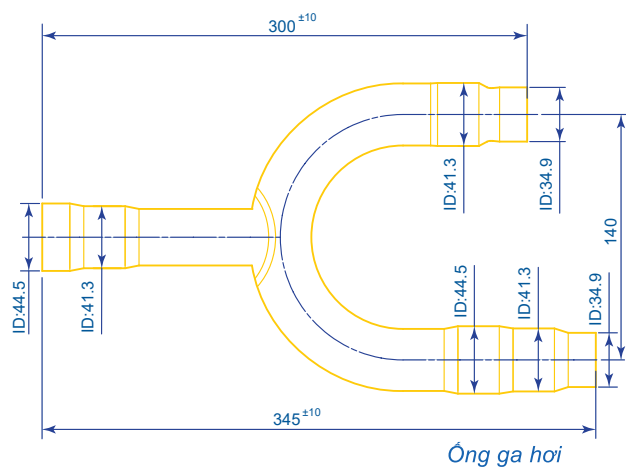


Ống ga hơi

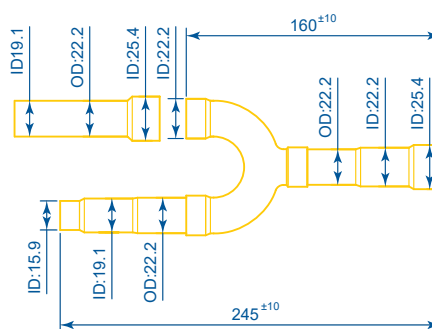
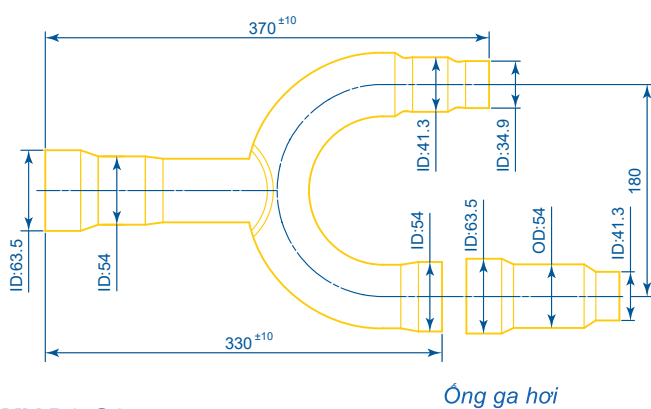


Ống ga lỏng

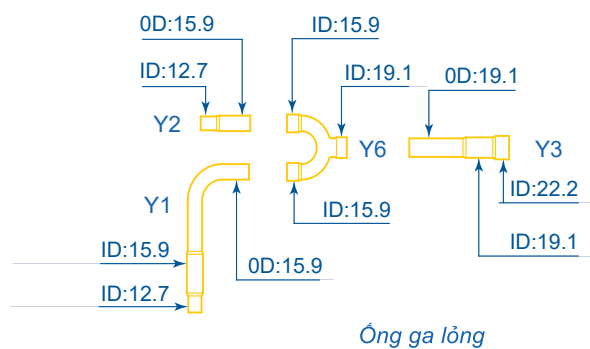
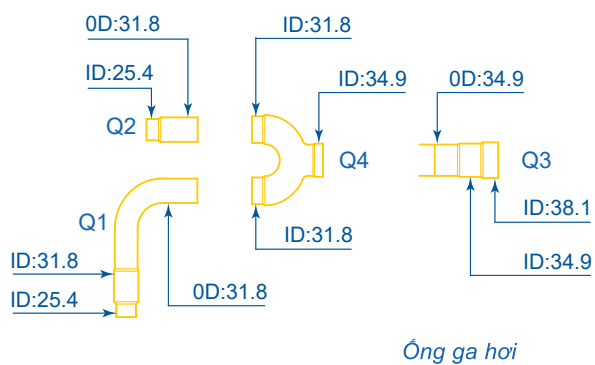
RMV-D2-E2



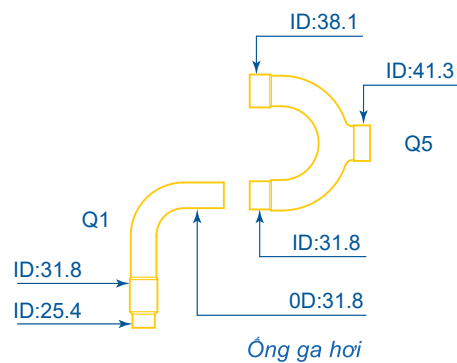
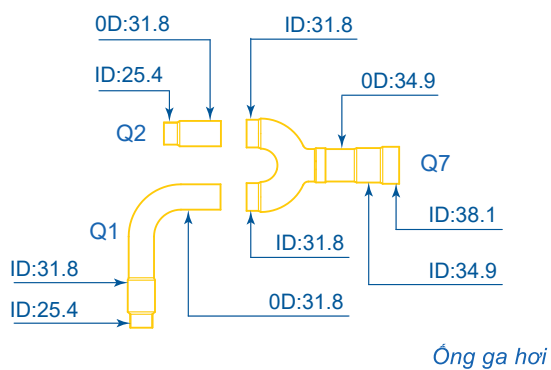
RMV-D2-F2



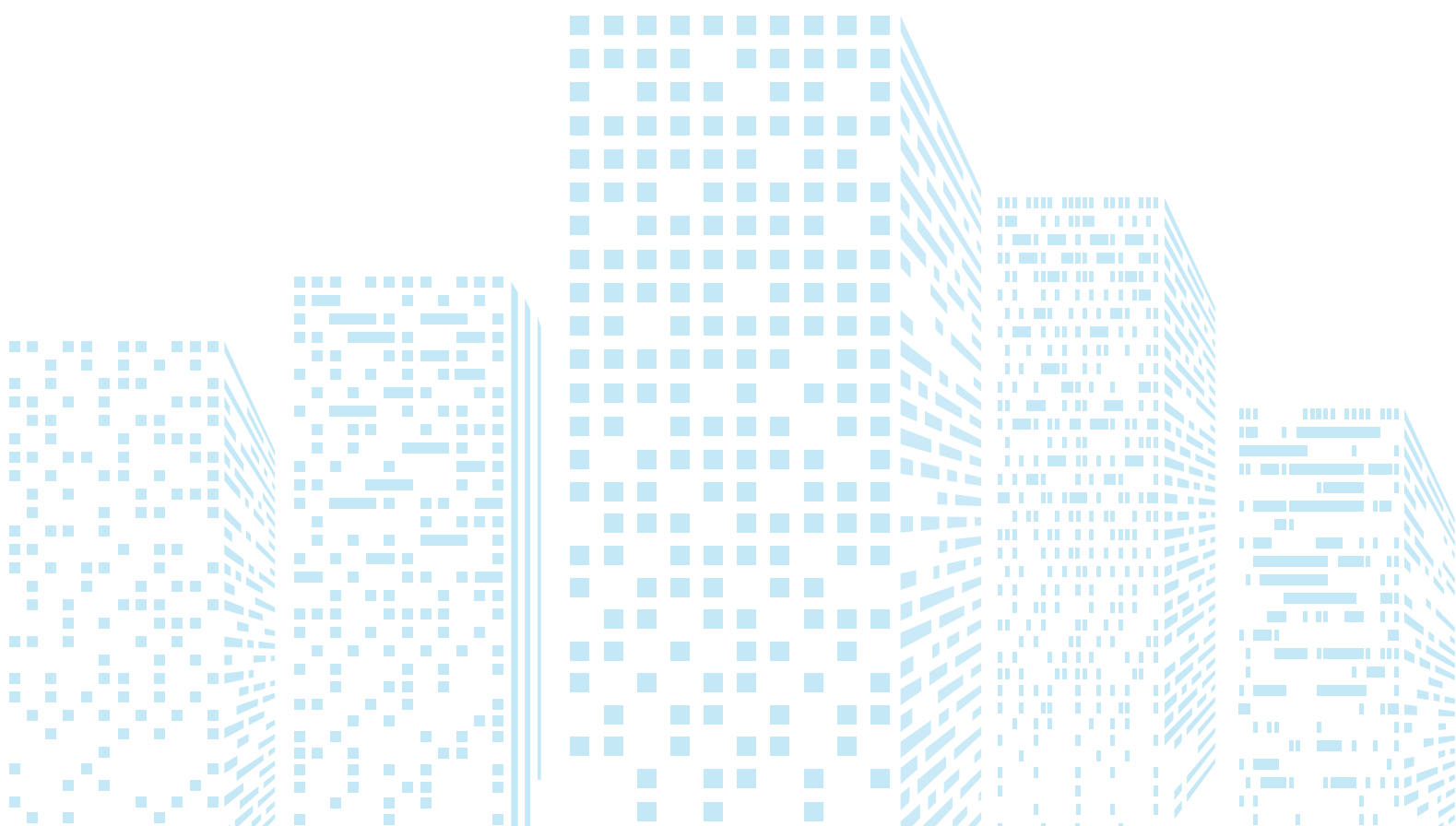
RMV-D2-G2



RMV-D2-H2



CHUYÊN NGHIỆP VỀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ



Reetech

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN MÁY R.E.E
364 Cộng Hòa, Quận Tân Bình, Tp. HCM
Điện thoại: (84 8) 38 497 227
Fax: (84 8) 38 104 468
Email: info@reetech.com.vn
Website: www.reetech.co.vn

RMVVC5A-5B-SV1-1905